

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Tiếp theo Công báo điện tử số 87+88 ngày 29/12/2025)

Phụ lục III (tiếp theo)

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31	Xã Hòa Trạch										
31.1	Tuyến đường Xuyên Á	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
		Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	Giáp địa giới xã Trung Thuần	330	231	165	99	300	210	150	90
31.2	Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Ngã ba Mũi Vích (giáp địa giới xã Quảng Trạch)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
31.3	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Châu		330	231	165	99	300	210	150	90
31.4	Tuyến đường	Tuyến đường trước mặt UBND xã Quảng Châu cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
31.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Trung học cơ sở Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.6	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.7	Tuyến đường	Chợ Quảng Châu	Cầu Tùng Lý	330	231	165	99	300	210	150	90

31.8	Tuyến đường	Cầu Tùng Lý	Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.9	Tuyến đường	Ngã ba đôi diện Trạm xăng Quảng Châu	Thửa đất số 1159, tờ BĐĐC số 67, xã Quảng Châu cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
31.10	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hòa Lạc, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 13,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		138	96	69	41	125	88	63	38
31.11	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Lý Nguyên, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		248	173	124	74	225	158	113	68
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		248	173	124	74	225	158	113	68
31.12	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Hòa Trạch		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
31.13	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	770	539	385	231	700	490	350	210
31.14	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Tùng		770	539	385	231	700	490	350	210
31.15	Tuyến đường	Trường Mầm non Sơn Tùng	Giáp chợ Quảng Châu	770	539	385	231	700	490	350	210
31.16	Tuyến đường	Ngã ba Bưu cục Roòn	Hết trang trại anh Minh (Vân)	770	539	385	231	700	490	350	210
31.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Cảnh Dương cũ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
31.18	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	550	385	275	165	500	350	250	150
31.19	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
31.20	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
31.21	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
31.22	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
31.23	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		248	173	124	74	225	158	113	68
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		220	154	110	66	200	140	100	60
31.24	Tuyến đường	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	Thửa đất số 1324, tờ BĐĐC số 88, xã Cảnh Dương cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
31.25	Tuyến đường	Khu vực chợ Cảnh Dương	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	770	539	385	231	700	490	350	210
31.26	Tuyến đường	Xung quanh chợ Cảnh Dương		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
31.27	Tuyến đường	Công chào Cảnh Dương	Hết trụ sở UBND xã Cảnh Dương cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
31.28	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Tùng cũ	Chợ Cảnh Dương	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
31.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

31.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Châu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	358	250	179	107	325	228	163	98	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	248	173	124	74	225	158	113	68	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31.31	Các tuyến đường còn lại tại thôn Di Lộc, thôn Di Luân, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	770	539	385	231	700	490	350	210	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	660	462	330	198	600	420	300	180	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31.32	Các tuyến đường còn lại tại thôn Phúc Kiều, thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	495	347	248	149	450	315	225	135	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	385	270	193	116	350	245	175	105	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	193	135	96	58	175	123	88	53	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Cảnh Dương cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	770	539	385	231	700	490	350	210	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	660	462	330	198	600	420	300	180	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
32	Xã Phú Trạch										
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	Cầu Roòn	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
32.2	Đường tỉnh 558B	Quốc lộ 1A	Cầu Sông Thai	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cầu Sông Thai	Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	440	308	220	132	400	280	200	120
		Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	330	231	165	99	300	210	150	90
		Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	Giáp đường bộ cao tốc Bắc - Nam	220	154	110	66	200	140	100	60
32.3	Tuyến đường	Khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp cũ	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	330	231	165	99	300	210	150	90
32.4	Tuyến đường	Chợ Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
32.5	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		303	212	151	91	275	193	138	83
32.6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hợp Phú, xã Phú Trạch	Đường có mặt cắt ngang 19 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		220	154	110	66	200	140	100	60

32.7	Đường nằm trong Khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch	Quốc lộ 1A	Khu công nghiệp, khu du lịch	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.		440	308	220	132	400	280	200	120
32.8	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đồng Hưng, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
32.9	Khu dân cư đô thị Khu kinh tế Hòn La	Đường có mặt cắt ngang từ 15 m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang dưới 15 m		330	231	165	99	300	210	150	90
32.10	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		440	308	220	132	400	280	200	120
32.11	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		330	231	165	99	300	210	150	90
32.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
32.13	Dãy 2 Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Giáp địa giới xã Quảng Đông (cũ)	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
32.14	Đường vào Đồn Biên phòng 184	Cổng làng Nam Lành	Đồn Biên phòng 184	550	385	275	165	500	350	250	150
32.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Phú	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	770	539	385	231	700	490	350	210
32.16	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 1A	Bãi tắm Nam Lành	770	539	385	231	700	490	350	210
32.17	Tuyến đường trục ngang khu kinh tế Hòn La nối khu kinh tế Hòn La 2, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 32 m		770	539	385	231	700	490	350	210
32.18	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		908	635	454	272	825	578	413	248
32.19	Khu dân cư thôn Nam Lành, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
32.20	Quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trám tại thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
32.21	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									
32.22	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Kim cũ và xã Quảng Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

32.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phú cũ và xã Quảng Đông cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
33	Xã Quảng Trạch										
33.1	Quốc lộ 1A	Xã Quảng Trạch	Giáp địa giới Phường Bắc Gianh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
33.2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bầu Sen	Quốc lộ 1A	Đường điện 500Kv	2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
33.3	Tuyến đường	Tuyến đường nối với Quốc Lộ 1A		770	539	385	231	700	490	350	210
33.4	Tuyến đường Xuyên Á	Đi qua xã Quảng Hưng (cũ)		770	539	385	231	700	490	350	210
33.5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Kênh, xã Quảng Hưng cũ	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bầu Sen	Đường có mặt cắt ngang 36,0m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 26,0m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 25,0m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
33.8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan (Giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
33.9	Khu đất ở thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		880	616	440	264	800	560	400	240
33.10	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng cũ (Giai đoạn 2 - Đợt 1)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.11	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Quảng Trạch		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
33.12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sừng, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.13	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
33.14	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.15	Đường từ trung tâm huyện lỵ đi Quốc lộ 12A	Đường điện 500Kv	Công nhà trẻ Trung tâm khuyết tật Hướng Phương	770	539	385	231	700	490	350	210
33.16	Tuyến đường	Ngã 3 công làng Pháp Kê đi lên phía Tây làng Pháp Kê	Ngã ba Đông Dương	770	539	385	231	700	490	350	210
33.17	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Thanh cũ	Chợ Công Quảng Lưu	770	539	385	231	700	490	350	210

33.18	Tuyến đường	Cầu Đông Dương	Giáp địa giới xã Quảng Lưu cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
33.19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rủ Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 18,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.20	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ	Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 28 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
33.21	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.22	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.23	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
33.24	Khu nhà ở thương mại phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.25	Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 53 m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		1.733	1.213	866	520	1.575	1.103	788	473
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
33.26	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường có mặt cắt ngang 8 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		770	539	385	231	700	490	350	210
33.28	Khu vực Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		880	616	440	264	800	560	400	240
33.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

33.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phương, xã Quảng Hưng, xã Quảng Xuân cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		715	501	358	215	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
34	Xã Tân Gianh										
34.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	Đội thuế	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Giáp Đội thuế	Hết địa giới xã Liên Trường cũ	880	616	440	264	800	560	400	240
		Hết địa giới xã Liên Trường cũ	Giáp địa giới Phường Ba Đồn	990	693	495	297	900	630	450	270
34.2	Đường xã	Cổng chào thôn Tân An	Chợ Diên, xã Quảng Thanh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
		Thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 66, xã Quảng Thanh cũ	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp địa giới phường Ba Đồn)	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cổng chào thôn Cáp Sơn đi qua cổng làng Thượng Thọ, đi qua Nhà thờ Giáo xứ Phù Kính	Thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 111	770	539	385	231	700	490	350	210
34.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		660	462	330	198	600	420	300	180
34.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		440	308	220	132	400	280	200	120
34.6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		660	462	330	198	600	420	300	180
34.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
34.8	Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 17,0 m		770	539	385	231	700	490	350	210
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		660	462	330	198	600	420	300	180
34.9	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch thôn 5, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 5,0 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.10	Tuyến đường	Chợ Quảng Liên	Trụ sở UBND xã Phù Hóa cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
34.11	Tuyến đường	Chợ Cảnh Hóa	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	770	539	385	231	700	490	350	210
34.12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực Đông Vai, thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 4,0 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 3,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
34.13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.14	Khu ở mới thôn Kinh Tân (nay là thôn Tân Thị), xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
34.15	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Biển, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		550	385	275	165	500	350	250	150

34.16	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Cồn Trúc, thôn Trung Tiến, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
34.17	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
34.18	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Long, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.19	Quy hoạch chi tiết khu đất ở Điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Xuân, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.20	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Hà, thôn Trường Long, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.21	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ công tác GPMB Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện Quốc lộ 12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		990	693	495	297	900	630	450	270
34.22	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Chợ Diên, xã Quảng Thanh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
34.23	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	770	539	385	231	700	490	350	210
34.24	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
34.25	Khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
34.26	Khu quy hoạch đất ở chòm 2, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
34.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 18 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam chợ Diên, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
34.29	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh cũ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đường có mặt cắt ngang 9 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
34.30	Quy hoạch khu dân cư phía Nam Quốc lộ 12A, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
34.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

34.32	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phù Cảnh cũ và xã Liên Trường cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
34.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
35	Xã Trung Thuần										
35.1	Đường liên xã Quảng Lưu cũ - Quảng Thạch cũ	Chợ Công Quảng Lưu	Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	Hồ chứa nước Tùng Thuần	330	231	165	99	300	210	150	90
35.2	Tuyến đường Xuyên Á	Giáp địa giới xã Hòa Trạch	Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	440	308	220	132	400	280	200	120
		Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	330	231	165	99	300	210	150	90
35.3	Khu tái định cư thôn 8, xã Quảng Thạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 8,0m		385	270	193	116	350	245	175	105
35.4	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	550	385	275	165	500	350	250	150
35.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Chợ Quảng Tiến	550	385	275	165	500	350	250	150
35.6	Tuyến đường	Chợ Công Quảng Lưu	Công chiến khu Trung Thuần	550	385	275	165	500	350	250	150
35.7	Dự án Quy hoạch đất ở thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.8	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Phù Lưu, xã Trung Thuần	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.9	Khu tái định cư thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 11,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		440	308	220	132	400	280	200	120
35.10	Khu tái định cư thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		440	308	220	132	400	280	200	120
35.11	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.12	Quy hoạch khu đất ở tại khu vực Lò Ngói, thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.13	Quy hoạch khu ở mới phía Tây chợ Công Quảng Lưu	Đường có mặt cắt ngang 6,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.14	Tuyến đường	Kết nối trung tâm xã Quảng Trạch	Đường Xuyên Á	330	231	165	99	300	210	150	90
35.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Tiến	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	330	231	165	99	300	210	150	90
35.16	Tuyến đường	Thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 42, xã Quảng Tiến cũ	Ngã 4 Đường Xuyên Á	330	231	165	99	300	210	150	90

35.17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
35.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
35.19	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thạch cũ và xã Quảng Tiến cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
35.20	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Lưu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
36	Xã Đồng Lê										
36.1	Quốc lộ 15	Nhà máy gạch Tuynen	Cầu Đò Vàng	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cầu khe Đèng	Đèo Khe Nét (Hết thửa đất ông Quyền thôn Kim Lịch (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 56)	330	231	165	99	300	210	150	90
36.2	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Đồng Lê cũ	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đàng)	880	616	440	264	800	560	400	240
36.3	Quốc lộ 12C	Cầu Ba Tâm	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
36.4	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 31)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.5	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 16; Công chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 20)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.6	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.7	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 16)	Cầu Khe Trề cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
36.8	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	935	655	468	281	850	595	425	255
36.9	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	3.905	2.734	1.953	1.172	3.550	2.485	1.775	1.065
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
36.10	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương (Thửa đất ông Cấn (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 26; sát cây xăng vật tư))	Đường Quang Trung	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
36.11	Lê Duẩn	Đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 36; TK Tam Đồng)	Hết Trường dạy nghề	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31)	Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308

36.13	Lê Lợi	Bưu điện huyện	Ngã ba Trạm điện	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
36.14	Lê Trực	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.15	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynen	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
36.16	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trề	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
		Cầu Khe Trề	Cửa Trường (Quốc lộ 12C)	2.063	1.444	1.031	619	1.875	1.313	938	563
36.17	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	963	674	481	289	875	613	438	263
36.18	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cổng Trọt Môn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.19	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệm (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 2)	Hết nhà Văn hóa TK Yên Xuân	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.20	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 22)	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
36.21	Nguyễn Văn Tấn	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	Đường sắt Bắc - Nam	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.22	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vận động huyện	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.23	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐĐC số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐĐC số 29)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.24	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
36.25	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bô (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 3)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.26	Quang Trung	Ngã ba công Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
36.27	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
		Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	Hết Khu tái định cư (Công thoát nước Quốc lộ 12C)	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
		Hết Khu tái định cư (Công thoát nước Quốc lộ 12C)	Cầu Ba Tâm	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.28	Trần Phú	Trung tâm VH TT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
36.29	Trần Phước Yên	Thửa đất bà Cảnh (thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 17)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.30	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.31	Tuyển đường	Khu vực UB Mật trận cũ		1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.32	Tuyển đường	Trường dạy nghề	Đường Trường Chinh	1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
36.33	Tuyển đường	Hạt Kiềm lâm	Cổng Trọt Môn	935	655	468	281	850	595	425	255
36.34	Tuyển đường	Đường Lê Duẩn	Giáp Xã Thuận Hóa cũ	935	655	468	281	850	595	425	255
36.35	Tuyển đường	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyền (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	935	655	468	281	850	595	425	255
36.36	Tuyển đường	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 14)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.37	Tuyển đường	Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 24,0 m)		1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.38	Tuyển đường	Cầu Khe Trề cũ	Giáp đường Nguyễn Văn Tấn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308

36.39	Tuyến đường	Thửa đất số 481, tờ BĐDC số 4	Hết thửa đất số 80, tờ BĐDC số 4	935	655	468	281	850	595	425	255
36.40	Tuyến đường	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa cũ	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.41	Tuyến đường	Đường Hoàng Sâm Thửa đất bà Trần Thị Hóa (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 21)	Cổng Trọt Môn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.42	Tuyến đường	Nối từ đường Phan Châu Trinh (thửa đất số 284, tờ BĐDC số 3)	Giáp đường từ trường Dạy nghề đến Trường Chinh (thửa đất số 149, tờ BĐDC số 4)	1.045	732	523	314	950	665	475	285
36.43	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (công cộng viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
36.44	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐDC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.45	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
36.46	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Thành (thửa đất số 497, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đăng Hóa (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 84)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.47	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình (thửa đất số 298, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sâm (thửa đất số 184, tờ BĐDC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.48	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Dung (thửa đất số 259, tờ BĐDC số 78)	Qua thửa đất nhà bà Kim (thửa đất số 357, tờ BĐDC số 78) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Yên	99	69	50	30	90	63	45	27
36.49	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hải Nam (thửa đất số 309TBD 79)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoá (thửa đất số 183, tờ BĐDC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.50	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Phong (thửa đất số 428, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.51	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Cao Thị Lợi (thửa đất số 99, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.52	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Minh Tiến (thửa đất số 218, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đình Thi (thửa đất số 221, tờ BĐDC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.53	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tân (thửa đất số 300, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Nhạc (thửa đất số 609, tờ BĐDC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.54	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Diệu (thửa đất số 261, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Bảo (thửa đất số 417, tờ BĐDC số 83)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.55	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa đất số 448, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Đức Ngón (thửa đất số 508, tờ BĐDC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.56	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Sỹ (thửa đất số 45, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 58)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.57	Tuyến đường	Nhà văn hoá thôn Kim Tiến (thửa đất số 68, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Phan Thanh Hà (thửa đất số 438, tờ BĐDC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.58	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Văn Phương (thửa đất số 407, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Trương Hải Phương (thửa đất số 430, tờ BĐDC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.59	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Huy Giang (thửa đất số 186, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa đất số 181, tờ BĐDC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30

36.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 126, tờ BĐDC số 75)	Lên đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.61	Tuyến đường	Thửa đất nhà Hoàng Thị Trung Anh (thửa đất số 566, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Đình Vinh Cường (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.62	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Viện (thửa đất số 499, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hưởng (thửa đất số 188, tờ BĐDC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.63	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Tâm (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dân (thửa đất số 435, tờ BĐDC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.64	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Lịch (thửa đất số 213, tờ BĐDC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo (thửa đất số 48, tờ BĐDC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.65	Tuyến đường	Thửa đất ông Phương (thửa đất số 351, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất ông Quý thôn Kim Thủy (thửa đất số 94, tờ BĐDC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.66	Tuyến đường	Công chợ Đò Vàng	Hết thửa đất anh Thái thôn Kim Thủy (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.67	Tuyến đường	Thửa đất ông Khóa (thửa đất số 558, tờ BĐDC số 75)	Lên đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 131, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Thanh thôn Kim Thủy (thửa đất số 193, tờ BĐDC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.69	Tuyến đường	Thửa đất số 570, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Duyệt (thửa đất số 278, tờ BĐDC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.70	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Mạnh Tiến (thửa đất số 116, tờ BĐDC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Văn (thửa đất số 146, tờ BĐDC số 78)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.71	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lương Duy Tâm (thửa đất số 254, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lương Duy Hôn (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.72	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Tý (thửa đất số 427, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 703, tờ BĐDC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.73	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thi (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất số 309, tờ BĐDC số 79	165	116	83	50	150	105	75	45
36.74	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Huy (thửa đất số 539, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Quý (thửa đất số 94, tờ BĐDC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.75	Tuyến đường	Thửa đất bà Hà (thửa đất số 37, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất ông Lữ thôn Kim Lịch (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 58)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.76	Tuyến đường	Thửa đất số 122, tờ BĐDC số 93 (đất UBND xã)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Phú (thửa đất số 39, tờ BĐDC số 93)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.77	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Trọng (thửa đất số 188, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thửa đất số 217, tờ BĐDC số 71)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.78	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (thửa đất số 229, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Khánh Tùng (thửa đất số 536, tờ BĐDC số 71)	193	135	96	58	175	123	88	53
36.79	Tuyến đường	Nhà ông Đình Văn Phú (thửa đất số 601, tờ BĐDC số 71)	Nhà bà Phạm Thị Hường (thửa đất số 479, tờ BĐDC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.80	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình Minh (thửa đất số 277, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Đình Minh Ngọc (thửa đất số 297, tờ BĐDC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45

36.81	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Hải (thửa đất số 684, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hòe (thửa đất số 496, tờ BĐDC số 74)	193	135	96	58	175	123	88	53
36.82	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Quốc Phương (thửa đất số 31, tờ BĐDC số 59)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 20, tờ BĐDC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.83	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Long (thửa đất số 32, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Đăng (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.84	Tuyến đường	Trường THCS Kim Hóa	Mỏ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	220	154	110	66	200	140	100	60
36.85	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa đất số 138, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 147, tờ BĐDC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.86	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tôn Thế Sáng (thửa đất số 163, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Tuấn (thửa đất số 224, tờ BĐDC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.87	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Trung Mậu (thửa đất số 229, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Lai (thửa đất số 229 TBĐ78)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.88	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa đất số 611, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất số 49, tờ BĐDC số 65	110	77	55	33	100	70	50	30
36.89	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 101, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà bà Đinh Thị Thuý (thửa đất số 495, tờ BĐDC số 75)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.90	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tư (thửa đất số 324, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Quang (thửa đất số 423, tờ BĐDC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.91	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Đông (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoàng (thửa đất số 381, tờ BĐDC số 83)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.92	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa đất số 455, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Sỹ Nguyên (thửa đất số 519, tờ BĐDC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.93	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Thuận (thửa đất số 67, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 193, tờ BĐDC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.94	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Luật (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất ông Thanh thôn Kim Trung (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.95	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tiến (thửa đất số 177, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 79)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.96	Tuyến đường	Thửa đất ông Luật (thửa đất số 402, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất ông Liên thôn Kim Thủy (thửa đất số 328, tờ BĐDC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.97	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quang Liễn (thửa đất số 228, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa đất số 84, tờ BĐDC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.98	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Hợp (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 79)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.99	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ước (thửa đất số 534, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thái (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.100	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Chính (thửa đất số 266, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Gái (thửa đất số 334, tờ BĐDC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30

36.101	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 62)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 62)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Hoan (thửa đất số 241, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất bà Hóa thôn Kim Lũ 2 (thửa đất số 98, tờ BĐDC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.103	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Đức Diện (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 74)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thế (thửa đất số 276, tờ BĐDC số 74)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.104	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Thanh Thuận (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà bà Lương Thị Hóa (thửa đất số 123, tờ BĐDC số 84)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.105	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Trường trung học cơ sở Thuận Hóa	110	77	55	33	100	70	50	30
36.106	Tuyến đường	Đường Trường Chinh	Lên Xuân Canh	165	116	83	50	150	105	75	45
36.107	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Địa bàn thôn Ba Tâm	165	116	83	50	150	105	75	45
36.108	Tuyến đường	Thửa đất ông Hương (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Tự (thửa đất số 541, tờ BĐDC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.109	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đại (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Bình (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.110	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Việt Thành (thửa đất số 475, tờ BĐDC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Thái Xuân Quang (thửa đất số 563, tờ BĐDC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.111	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Phong (thửa đất số 97, tờ BĐDC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Trần Sông Cầu (thửa đất số 139, tờ BĐDC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.112	Tuyến đường	Thửa đất số 554, tờ BĐDC số 89	Hết thửa đất số 71, tờ BĐDC số 89	138	96	69	41	125	88	63	38
36.113	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Minh Thành (thửa đất số 768, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 110)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.114	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 433, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Dầm (thửa đất số 242, tờ BĐDC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.115	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Khánh Toàn (thửa đất số 281, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Cao Thế Quỳnh (thửa đất số 819, tờ BĐDC số 97)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.116	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Minh Hường (thửa đất số 979, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngà (thửa đất số 676, tờ BĐDC số 110)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.117	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Minh Tương (thửa đất số 948, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà Cao Thị Hiền (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 110)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.118	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (thửa đất số 352, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa đất số 33, tờ BĐDC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.119	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thiên (thửa đất số 96, tờ BĐDC số 117)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Phong (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 117)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.120	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quý Lương (thửa đất số 561, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Ngọc (thửa đất số 493, tờ BĐDC số 116)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.121	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15	Mô sét	165	116	83	50	150	105	75	45
36.122	Tuyến đường	Thửa đất số 110, tờ BĐDC số 115	Hết thửa đất số 320, tờ BĐDC số 115	138	96	69	41	125	88	63	38
36.123	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Hoa (thửa đất số 477, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Hòa (thửa đất số 641, tờ BĐDC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38

36.124	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Trường Sinh (thửa đất số 279, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Hải Đăng (thửa đất số 184, tờ BĐDC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.125	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Thanh (thửa đất số 568, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Cử (thửa đất số 120, tờ BĐDC số 110)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.126	Tuyến đường	Thửa đất số 532, tờ BĐDC số 89	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 86)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.127	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Lê Thị Thanh (thửa đất số 208, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Ngọc Anh (thửa đất số 945, tờ BĐDC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.128	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hà (thửa đất số 325, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đức Tòa (thửa đất số 285, tờ BĐDC số 116)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.129	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Chí Thành (thửa đất số 86, tờ BĐDC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Gia Lai (thửa đất số 260, tờ BĐDC số 99)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.130	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Quang Lý (thửa đất số 484, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất số 204, tờ BĐDC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.131	Tuyến đường	Thửa đất ông Linh (thửa đất số 20, tờ BĐDC số 90)	Đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.132	Tuyến đường	Ngã 3 thửa đất ông Thắng (thửa đất số 341, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Lánh (thửa đất số 493, tờ BĐDC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.133	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 503, tờ BĐDC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Cao Tân Hợi (thửa đất số 97, tờ BĐDC số 89)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.134	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà bà Đoàn Thị Kim Thu (thửa đất số 327, tờ BĐDC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.135	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Hào (thửa đất số 234, tờ BĐDC số 99)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Thương (thửa đất số 115, tờ BĐDC số 99)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.136	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tứ (thửa đất số 465, tờ BĐDC số 132)	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.137	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất Trụ sở khu vực phòng thủ dân sự số 1	880	616	440	264	800	560	400	240
36.138	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Vĩnh (thửa đất số 205, tờ BĐDC số 125)	Giáp thửa đất nhà bà Châu (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 122)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.139	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Eo Đại Hoà (giáp xã Tuyên Phú)	275	193	138	83	250	175	125	75
36.140	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Thảo (thửa đất số 613, tờ BĐDC số 131)	Hết thửa đất nhà ông Lê Xuân Dương (thửa đất số 599, tờ BĐDC số 131)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.141	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Ngừ (thửa đất số 778, tờ BĐDC số 132)	Hết thửa đất số 673, tờ BĐDC số 132)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.142	Tuyến đường	Thửa đất số 645, tờ BĐDC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	Địa giới xã Tuyên Phú (Cầu Đá Bò)	550	385	275	165	500	350	250	150
36.143	Tuyến đường	Đường gom (Thửa đất nhà bà Vĩnh, thửa đất số 1, tờ BĐDC số 122)	Thửa đất số 201, tờ BĐDC số 124	660	462	330	198	600	420	300	180
36.144	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Dụng (thửa đất số 1, tờ BĐDC số 124)	Thửa đất nhà ông Vĩnh (thửa đất số 205, tờ BĐDC số 125)	330	231	165	99	300	210	150	90
36.145	Tuyến đường	Trạm y tế xã Sơn Hòa cũ	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.146	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 1157, tờ BĐDC số 1131)	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.147	Tuyến đường	Đường Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 7,5 m)		138	96	69	41	125	88	63	38
36.148	Tuyến đường gom	Trường dạy nghề (trường bỏ túc)	Nhà bà Châu (Cổng chào thôn Đồng Sơn)	660	462	330	198	600	420	300	180
36.149	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định		Tính bằng tuyến đường đã được quy định								

36.150	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Đồng Lê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	660	462	330	198	600	420	300	180	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	440	308	220	132	400	280	200	120	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
36.151	Các tuyến đường còn lại tại xã Kim Hóa; Thuận Hóa; Lê Hóa; Sơn Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	220	154	110	66	200	140	100	60	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	193	135	96	58	175	123	88	53	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
37	Xã Tuyên Bình										
37.1	Quốc lộ 12A	Cầu Minh Cẩm (giáp địa giới xã Mai Hóa cũ)	Hội trường thôn Yên Tổ	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hội trường thôn Yên Tổ	Giáp địa giới xã Đức Hóa (cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Giáp xã Tiến Hóa	Xã Phong Hóa	660	462	330	198	600	420	300	180
37.2	Đường tỉnh 558C	Đường QL 12A	Trạm nước xã Mai Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
37.3	Tuyến đường	Thửa đất số 178, tờ BĐDC số 58)(đi qua Trụ sở UBND xã Ngự Hóa cũ)	Hết thửa đất số 1, tờ BĐDC số 58	138	96	69	41	125	88	63	38
37.4	Tuyến đường	Thửa đất số 57, tờ BĐDC số 59	Hết thửa đất số 99, tờ BĐDC số 59	110	77	55	33	100	70	50	30
37.5	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng Minh (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Vũ (thửa đất 99, tờ BĐDC số 32)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Bá Dung (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa đất 194, tờ BĐDC số 30)	99	69	50	30	90	63	45	27
37.7	Tuyến đường	Đường QL 12A	Thửa đất nhà ông Phạm Huy (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 16)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.8	Tuyến đường	Ga Minh Cẩm (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 30	Hết thửa đất nhà ông Trương Quý Hợi (thửa đất 247, tờ BĐDC số 38)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.9	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Quang Khởi (thửa đất số 297, tờ BĐDC số 23)	Qua hội trường thôn đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa đất số 200, tờ BĐDC số 15)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.10	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 16)	Qua nhà văn hóa thôn Minh Cẩm Trang đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 16)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Vinh (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Anh Sơn (thửa đất 65, tờ BĐDC số 22)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.12	Tuyến đường	Đường QL 12A	Qua sân bóng xóm Động Ngang đến QL 12A	165	116	83	50	150	105	75	45
37.13	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Tịnh (thửa đất số 118, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Long (thửa đất 136, tờ BĐDC số 14)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.14	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Yên (thửa đất số 138, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hiền (thửa đất 11, tờ BĐDC số 32)	99	69	50	30	90	63	45	27

37.15	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐDC số 17)	Thửa đất nhà ông Lê Xuân Hựu (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 19)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.16	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 16)	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 16)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Hùng (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thường (thửa đất 137, tờ BĐDC số 14)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.18	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Nguyên (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện (thửa đất 481, tờ BĐDC số 38)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.19	Tuyến đường	Bến phà Sào Phong (cũ)	Ranh giới xã Đức Hóa (cũ)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.20	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh (thửa đất số 141, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thái (thửa đất 257, tờ BĐDC số 24)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.21	Tuyến đường	Khu vực chợ Minh Cầm.		220	154	110	66	200	140	100	60
37.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐDC số 18, thôn Cầm Nội)	Hết xóm Lót	110	77	55	33	100	70	50	30
37.23	Tuyến đường	Bur điện Minh Cầm đi Xóm Lót	Hết thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐDC số 18, thôn Cầm Nội)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.24	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Văn Quý (thửa đất số 326, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tịnh (thửa đất 100, tờ BĐDC số 32)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.25	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐDC số 17)	Thửa đất nhà bà Đoàn Thị Ngoan (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 26)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.26	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Phương (thửa đất số 189, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Lê Quang Dụng (thửa đất 23, tờ BĐDC số 36)	99	69	50	30	90	63	45	27
37.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Năm (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 34)	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất 111, tờ BĐDC số 26)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lợi thôn Xuân Hóa (thửa đất số 55, tờ BĐDC số 85)	Hết thửa đất ông Nhật thôn Tân Hóa (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 69)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ thôn Liên Sơn (thửa đất số 51, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất ông Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 54, tờ BĐDC số 66)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.30	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Hà Thị Nghĩa (thửa đất 304, tờ BĐDC số 88)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.31	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Lan thôn Liên Hóa (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 66)	Hết thửa đất nhà bà Trần Bá Trình thôn Liên Sơn (thửa đất số 182, tờ BĐDC số 67)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.32	Tuyến đường	Thửa đất ông Nam thôn Bắc Hóa (thửa đất số 13, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Ngọ thôn Tây Hóa (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 78)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.33	Tuyến đường	Sân vận động thôn Bắc Hóa (thửa đất số 100, tờ BĐDC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn tây Hóa (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 78)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.34	Tuyến đường	Mương bê tông	Hết thửa đất ông Hòa thôn Đông Thuận (thửa đất số 01, tờ BĐDC số 82)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.35	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Mai Thị Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 66)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.36	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoành thôn Đông Thuận (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 82)	Hết thửa đất ông Toàn thôn Đông Hòa (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.37	Tuyến đường	Thửa đất số 149, tờ BĐDC số 91	Hết thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92	220	154	110	66	200	140	100	60

37.38	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 12m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
37.39	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									
37.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngự Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
37.41	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Hóa; Mai Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
38	Xã Tuyên Hóa										
38.1	Quốc lộ 12A	Địa giới xã Tân Gianh	Cầu Khiên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu Khiên	Địa giới xã Tuyên Bình	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
38.2	Quốc lộ 12A (đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh)	Quốc lộ 12A (thôn Tây Trúc)	Địa giới xã Tân Gianh	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
38.3	Đường tỉnh 559B	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	Giáp địa giới xã Kim Phú	220	154	110	66	200	140	100	60
38.4	Đường tỉnh 559	Ga Lệ Sơn	Ngã tư thôn Phúc Tư (hết thửa đất số 48, tờ BĐDC số 66)	220	154	110	66	200	140	100	60
		Ngã tư thôn Phúc Tư (hết thửa đất số 48, tờ BĐDC số 66)	Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	220	154	110	66	200	140	100	60
38.5	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Bến đò Chợ Cuối cũ	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
38.6	Tuyến đường	Ngã tư thôn Trung Thủy	Thôn Cương Trung (giáp nhà máy xi măng sông Gianh)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.7	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết khu dân cư thôn Cương Trung C	660	462	330	198	600	420	300	180
38.8	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 141, tờ BĐDC số 18)	Cổng chính Chợ Cuối (Hết thửa đất số 336, tờ BĐDC số 18)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.9	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Công 2 nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.10	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Trúc, Thanh Trúc		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
38.11	Tuyến đường	Ngã tư Chợ Chiều	Đường vào cổng 2 nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.12	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tam Đa, Chợ Cuối		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.13	Tuyến đường	Ngã tư trường THPT Lê Trực	Giáp nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.14	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 384, tờ BĐDC số 18)	Đường 36m	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600

38.15	Tuyến đường	Đoạn tránh nhà máy xi măng (thửa đất số 23, tờ BĐDC số 3)	Qua ngã tư thôn Trung Thủy đến Quốc lộ 12 A	1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
38.16	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Thủy, Trung Thủy, Đồng Tân		880	616	440	264	800	560	400	240
38.17	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Cương Trung C		385	270	193	116	350	245	175	105
38.18	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Bàu, Bàu 3, Thanh Tiến		385	270	193	116	350	245	175	105
38.19	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại thôn Cương Trung		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
38.20	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua chợ Chiểu đến hết thửa đất số 29, tờ BĐDC số 29	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.21	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua trường THPT Lê Trực đến ngã tư công chào thôn Đồng Tân	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.22	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tuyền Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 26m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 22m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 19m		2.393	1.675	1.196	718	2.175	1.523	1.088	653
		Đường có mặt cắt ngang 15m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.23	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tuyền Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 16m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 13m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.24	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
38.25	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Lạc Sơn, Thanh Châu, Kinh Châu		165	116	83	50	150	105	75	45
38.26	Tuyến đường	Bến đò Uyên Phong	Hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.	275	193	138	83	250	175	125	75
38.27	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết nhà văn hóa thôn Lâm Lang	275	193	138	83	250	175	125	75
38.28	Tuyến đường	Cầu Châu Hóa	Giáp Quốc lộ 22C	275	193	138	83	250	175	125	75
38.29	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Uyên Phong, Lâm Lang		220	154	110	66	200	140	100	60
38.30	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang	Hết thôn Lạc Sơn	220	154	110	66	200	140	100	60
38.31	Tuyến đường	Nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết thôn Kinh Châu	220	154	110	66	200	140	100	60
38.32	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 7m		550	385	275	165	500	350	250	150
38.33	Tuyến đường	Đường nội thôn Phú Xuân, Vĩnh Xuân		99	69	50	30	90	63	45	27
38.34	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Sơn Thủy, Tiến Mai		138	96	69	41	125	88	63	38
38.35	Tuyến đường	Trạm y tế Cao Quảng	Hết thửa đất số 1110, tờ BĐDC số 85	165	116	83	50	150	105	75	45
38.36	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 85)	Hết thửa đất số 1327, tờ BĐDC số 85	165	116	83	50	150	105	75	45
38.37	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Chùa Bụt, Cao Cảnh, Quảng Hòa, Tân Tiến		110	77	55	33	100	70	50	30
38.38	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 85, tờ BĐDC số 85)	Hết nhà văn hóa thôn Tiến Mai	165	116	83	50	150	105	75	45
38.39	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh 559	Qua nhà văn hóa thôn Lê Lợi đến Ngã tư cầu đường về xã Văn Hóa cũ thôn Trung Đình đến Ngã ba Đồng Sác	193	135	96	58	175	123	88	53

38.40	Tuyến đường	Các trục đường chính thôn Bàu Sỏi		165	116	83	50	150	105	75	45
38.41	Tuyến đường	Các tuyến đường trong khu tái định cư nhà máy xi măng		165	116	83	50	150	105	75	45
38.42	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Xuân Sơn, Lê Lợi		165	116	83	50	150	105	75	45
38.43	Tuyến đường	Thửa đất số 520, tờ BĐDC số 114	Ngã ba Đồng Sác	193	135	96	58	175	123	88	53
38.44	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Phúc Tự, Trung Đình		193	135	96	58	175	123	88	53
38.45	Tuyến đường	Ngã tư trụ sở UBND xã Văn Hóa cũ	Hết chợ Vang	220	154	110	66	200	140	100	60
38.46	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
38.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Châu Hóa; Cao Quảng; Văn Hóa; Tiến Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
39	Xã Tuyên Lâm										
39.1	Hồ Chí Minh	Đất vườn ông Long (thửa đất số 511, tờ BĐDC số 15)	Cầu Hà	880	616	440	264	800	560	400	240
		Cầu Hà	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 8)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đất ở ông Thâm (thửa đất số 948, tờ BĐDC số 15)	Chân Động Trềng	660	462	330	198	600	420	300	180
		Các đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hóa cũ còn lại		495	347	248	149	450	315	225	135
		Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	Địa giới xã Tân Thành	413	289	206	124	375	263	188	113
		Phía Bắc cầu Khe Núng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	303	212	151	91	275	193	138	83
		Phía Bắc cầu Khe Núng (cách mép cầu 200m)	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 47)	303	212	151	91	275	193	138	83
39.2	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà ông Huệ rồi đi nhà ông Phượng thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.3	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Thửa đất trồng cây lâu năm của ông Chiến Hà	165	116	83	50	150	105	75	45
39.4	Tuyến đường	Cổng chào thôn 4 Thanh Lạng	Nhà ông Cấn Thảo rồi đi vào nhà bà Mến lên đường Hồ Chí Minh	165	116	83	50	150	105	75	45
39.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bắc Sơn (đường vào bản Hà)	165	116	83	50	150	105	75	45
39.6	Tuyến đường	Nhà ông Hòa Đại đi Trạm Y tế	Cổng chào Thôn 5 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.7	Tuyến đường	UBND xã Thanh Hóa cũ	Nhà ông Thanh thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.8	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ông Minh thôn 1 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
39.9	Tuyến đường	Đường vào bản Hà	Nhà ông Thanh thôn 3 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
39.10	Tuyến đường	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà Chị Lượng thôn 1 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
39.11	Tuyến đường	Nhà bà Hứa thôn 5 Thanh Lạng đi nhà ông Thiên	Trường THCS Thanh Hóa	165	116	83	50	150	105	75	45

39.12	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà bà Hứa thôn 4 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.13	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Hương	Trường THCS Thanh Hóa	165	116	83	50	150	105	75	45
39.14	Tuyến đường	Đường trường Mầm non Bắc Sơn	Mương thủy lợi	165	116	83	50	150	105	75	45
39.15	Tuyến đường	Ngã ba ông Cầu Sị	Nhà ông Công Thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong (thôn 1 cũ)	165	116	83	50	150	105	75	45
39.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
39.18	Các tuyến đường còn lại tại Xã Lâm Hóa, Xã Thanh Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
40	Xã Tuyên Phú										
40.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Phong Hóa (cũ)	Cây xăng Hồng Vân	495	347	248	149	450	315	225	135
		Cây xăng Hồng Vân	Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	Địa giới xã Sơn Hóa (cũ)	495	347	248	149	450	315	225	135
40.2	Tuyến đường IFAD	Đường QL 12A (Cầu Chợ Gát)	Địa giới xã Đồng Hóa cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cầu Còi	Địa giới xã Thạch Hóa cũ	165	116	83	50	150	105	75	45
		Hết thửa đất ông Danh thôn Đại Sơn (thửa đất số 299, tờ BĐDC số 77)	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	165	116	83	50	150	105	75	45
40.3	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Hết thửa nhà ông Tín (thửa đất số 118, tờ BĐDC số 77)	165	116	83	50	150	105	75	45
40.4	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Cầu Đồng Lạc	165	116	83	50	150	105	75	45
40.5	Tuyến đường	Eo Đại Hòa	Chợ xã Đồng Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
40.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Thắng (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	Giáp thửa đất nhà ông Phan Đình Hiến (thửa đất số 113, tờ BĐDC số 84) tại Xóm Phường	138	96	69	41	125	88	63	38
40.7	Tuyến đường	Thửa đất nhà anh Tiến thôn Đồng Giang (thửa đất số 610, tờ BĐDC số 81)	Giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan	165	116	83	50	150	105	75	45
40.8	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 73, tờ BĐDC số 86) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 87) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	99	69	50	30	90	63	45	27
40.9	Tuyến đường	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 122, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Tâm thôn Đồng Giang (thửa đất số 800, tờ BĐDC số 81)	165	116	83	50	150	105	75	45
40.10	Tuyến đường	Thửa đất ông Sỹ thôn Thuận Hoan (thửa đất số 869, tờ BĐDC số 85) qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ốt	Giáp đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
40.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Quế (thửa đất số 102, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Kiều (thửa đất số 66, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	138	96	69	41	125	88	63	38

40.12	Tuyến đường	Ngã ba Nhà thờ Tân Hội	Nhà văn hóa thôn Đại Sơn	220	154	110	66	200	140	100	60
40.13	Tuyến đường	Xóm Cò May, thửa đất số 52, tờ BĐDC số 80	Hết thửa đất số 6, tờ BĐDC số 80	193	135	96	58	175	123	88	53
40.14	Tuyến đường	Thửa đất số 108, tờ BĐDC số 91	Thửa đất số 227, tờ BĐDC số 91 đến thửa đất số 438, tờ BĐDC số 91	99	69	50	30	90	63	45	27
40.15	Tuyến đường	Thửa đất ông Hải (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Lục thôn Đồng Giang (thửa đất số 645, tờ BĐDC số 81).	165	116	83	50	150	105	75	45
40.16	Tuyến đường	Ngã ba (Thửa đất nhà ông Trần Xuân Bình (thửa đất số 918, tờ BĐDC số 85))	Hết thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐDC số 84)	165	116	83	50	150	105	75	45
40.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Mai Văn Khiêm (thửa đất số 50, tờ BĐDC số 78) tại thôn Đồng Phú	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 83) tại thôn Đồng Phú	99	69	50	30	90	63	45	27
40.18	Tuyến đường	Trục chính Làng Hoang (thửa đất số 92, tờ BĐDC số 43 (Nhà ông Đại))	Thửa 74, tờ BĐDC số 44 (Nguyễn Thanh Chu)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.19	Tuyến đường	Bến dò thôn Hòa Bình	Quốc lộ 12A (đường Hung Bò)	193	135	96	58	175	123	88	53
40.20	Tuyến đường	Ngã tư nhà bà Hoàng Thị Thái, thửa đất số 442, tờ BĐDC số 64, thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 77, tờ BĐDC số 64 (Ông Lê Xuân Sửu), thôn Đồng Tâm	138	96	69	41	125	88	63	38
40.21	Tuyến đường	Thửa đất số 130, tờ BĐDC số 63 (bà Lê Thị Liên) tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 705, tờ BĐDC số 63 (Ông Lê Đỗ Mười) tại thôn Hà Nam	110	77	55	33	100	70	50	30
40.22	Tuyến đường	Từ đường IFAD vào Làng Hoang (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 25)	Đến giáp địa giới xã Nam Hóa cũ	138	96	69	41	125	88	63	38
40.23	Tuyến đường	Trạm Y tế Nam Hóa cũ tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 259, tờ BĐDC số 62 (ông Nguyễn Văn Lương)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.24	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 830, tờ BĐDC số 58 (bà Trương Thị Hoa))	Đường liên xã phía Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
40.25	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 808, tờ BĐDC số 58 (ông Hoàng Văn Tham))	Đường liên xã phía Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
40.26	Tuyến đường	Từ Đồi Phòng không	Xóm Niệt (thôn 5 Thiết Sơn)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.27	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 861, tờ BĐDC số 58 (ông Nguyễn Văn Lợi))	Thửa đất số 108, tờ BĐDC số 62 (ông Đoàn Xuân Bình)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.28	Tuyến đường	Thôn Đồng Tâm (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 67 (Mai Xuân Mạnh))	Thôn Hà Trang (Thửa đất số 257, tờ BĐDC số 58 (Võ Văn Minh))	138	96	69	41	125	88	63	38
40.29	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 893, tờ BĐDC số 58 (ông Đoàn Văn Thông))	Quy hoạch Đường liên xã phía Tây Thửa đất số 721, tờ BĐDC số 58 (Cao Thị Lý)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.30	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 7, tờ BĐDC số 68 (bà Lê Thị Hồng Thiện))	Thửa đất số 239, tờ BĐDC số 67 (bà Hoàng Thị Thù)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.31	Tuyến đường	Thửa đất ông Thọ thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 19, tờ BĐDC số 11)	Hết thửa đất ông Trung thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 6, tờ BĐDC số 15)	193	135	96	58	175	123	88	53
40.32	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Nam (thửa đất số 696, tờ BĐDC số 63 (bà Trần Thị Lương))	Thửa đất số 209, tờ BĐDC số 62 (ông Phan Văn Chung)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.33	Tuyến đường	Thửa đất số 472, tờ BĐDC số 64 (Cao hữu Nhân) thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 813, tờ BĐDC số 64 (Nguyễn Thị Minh Hà) thôn Đồng Tâm	138	96	69	41	125	88	63	38
40.34	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 243, tờ BĐDC số 10)	Thửa đất bà Mai thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 69, tờ BĐDC số 6)	193	135	96	58	175	123	88	53

[illegible]

41.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba Quốc lộ 15	660	462	330	198	600	420	300	180
		Nhà bà Tư	Hết nhà ông Kỳ thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.2	Quốc lộ 15A cũ	Thôn Tân Đức	Thôn Tân Ấp	220	154	110	66	200	140	100	60
		Đường Hồ Chí Minh	Mô khai thác quặng sắt của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	165	116	83	50	150	105	75	45
41.3	Đường liên xã	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường vào UBND xã Thanh Thạch cũ đi lên giáp ranh giới xã Tuyên Lâm	138	96	69	41	125	88	63	38
41.4	Tuyến đường	Nhà ông Tiệp (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 18)	Hết nhà chị Tâm (thửa đất số 317, tờ BĐDC số 18) thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.5	Tuyến đường	Cầu sắt Tân Đức	Nhà ông Lê Minh Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.6	Tuyến đường	Nhà ông Oai	Qua nhà ông Tam đến nhà ông Hòa	165	116	83	50	150	105	75	45
41.7	Tuyến đường	Quốc lộ 15A cũ	Thửa đất ông Liêu thôn Tân Ấp	220	154	110	66	200	140	100	60
41.8	Tuyến đường	Nhà ông Đình Xuân Liêu thôn Tân Ấp	Hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
41.9	Tuyến đường	Hồ Chí Minh (nhánh 1 từ nhà ông Hòa, nhánh 2 từ nhà ông Thuật)	Nhà ông Chín thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.10	Tuyến đường	Đường đi Thủy điện Hồ Hô (Thửa đất ông Khoa)	Đê Cây Trâm cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
41.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ (nhà ông Sắc)	Hết nhà ông Hưng thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.12	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Hết nhà ông Chứng thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.13	Tuyến đường	Sân vận động	Phía Nam cầu Sắt	165	116	83	50	150	105	75	45
41.14	Tuyến đường	Đường thôn Tân Đức (giáp Hà Tĩnh)	Nhà ông Xuân thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.15	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Cầu Lâm Trường	165	116	83	50	150	105	75	45
41.16	Tuyến đường	Nhà ông Trường thôn Tân Đức	Đường Quốc lộ 15A cũ thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.17	Tuyến đường	Nhà ông Hà	Đường thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐDC số 18) thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thôn Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	220	154	110	66	200	140	100	60
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lợi	Giáp đường đi 21	165	116	83	50	150	105	75	45
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa đất số 153, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐDC số 34)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	138	96	69	41	125	88	63	38
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐDC số 34	110	77	55	33	100	70	50	30
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dũn (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐDC số 34)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐDC số 33)	Cầu Thanh Thạch	138	96	69	41	125	88	63	38
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đình Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	138	96	69	41	125	88	63	38

41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hộc (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	138	96	69	41	125	88	63	38
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đình Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐDC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	138	96	69	41	125	88	63	38
41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
42	Phường Đồng Hà										
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sông	Đường Phạm Ngũ Lão	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đồng Hà	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Cầu Đồng Hà	Tim Cầu Vượt	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đồng Thiên Vương	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Phù Đồng Thiên Vương	Đường vào X334	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	5.225	3.658	2.613	1.568	4.750	3.325	2.375	1.425
42.4	Bà Triệu	Chợ Đồng Hà	Cầu Đường sắt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.6	Đường Hói Sông	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đồng Hà (cũ)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.8	Nguyễn Tuấn	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường Lê Duẩn	Cổng Vinh Ninh	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Cổng Vinh Ninh	Cầu ông Niệm	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.11	Trần Nguyên Hân	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	Đập Đại Độ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.17	Chê Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.24	Đinh Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyện Trần Công Chúa	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.25	Đinh Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	5.225	3.658	2.613	1.568	4.750	3.325	2.375	1.425
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cổng Đại An	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Hai Bà Trưng	Đinh Tiên Hoàng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.35	Huyện Trần Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
42.36	Lê Chương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320

42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.44	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toản	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sát	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đồng Hà	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đồng Hà	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đinh Công Tráng	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đườn Hai Bà Trưng	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đồng Hà	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Bưu điện Đồng Hà	Đường Trần Nhật Duật	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khóa Bào	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.62	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đồng Hà (nay là phường Đồng Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		13.145	9.202	6.573	3.944	11.950	8.365	5.975	3.585
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		11.055	7.739	5.528	3.317	10.050	7.035	5.025	3.015
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		9.515	6.661	4.758	2.855	8.650	6.055	4.325	2.595
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		9.295	6.507	4.648	2.789	8.450	5.915	4.225	2.535
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		9.075	6.353	4.538	2.723	8.250	5.775	4.125	2.475
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		8.910	6.237	4.455	2.673	8.100	5.670	4.050	2.430
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725

42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đồng Thanh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Quang Bích	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đồng Hà	Đường Điện Biên Phủ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đồng Hà	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.97	Đồng Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.99	Nguyễn Huy Tường	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.103	Lương Ngọc Quyến	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nối dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.108	Phù Đồng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Cổng phụ Trường CDSP	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.111	Trần Đình Ân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khe Mây	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ân	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.113	Tân Đà	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đăng Dung	Đường nhựa	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.119	Hồ Nguyễn Trùng	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường dương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương lượng đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		5.610	3.927	2.805	1.683	5.100	3.570	2.550	1.530
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
43	Phường Nam Đông Hà										
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường kèp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.10	Đoàn Thị Điềm	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.11	Hàn Thuyên	Kênh N2	Đường Thạch Hãn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Duẩn	Kênh N2	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.12	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lý	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.13	Lê Ngọc Hân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.14	Lê Văn Hưu	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
43.15	Nguyễn Biểu	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Kênh N2	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.16	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.17	Thạch Hãn	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.18	Trần Xuân Soạn (Đường nối hai bên Lê Thế Tiết)	Đoạn từ Lê Thế Tiết	Đường Hàn Thuyên	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
43.19	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.20	Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Kim Đồng	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.21	Đặng Dung	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Mạc Đĩnh Chi	Cuối tuyến	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
43.22	Kim Đồng	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Thượng Hiền	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.23	Lê Thế Tiết	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.24	Mạc Đĩnh Chi	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Dung	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Đặng Dung	Cuối tuyến	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.25	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.26	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.27	Nguyễn Thượng Hiền	Bùi Thị Xuân	Hết đường	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.28	Phan Huy Chú	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.29	Kiệt 69 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.30	Kiệt 75 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.31	Ấu Cơ	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thường Kiệt	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.32	Bến Hải	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.33	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.34	Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Đào Duy Anh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.35	Dương Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.36	Đặng Thái Thân	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Quang Khải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
43.37	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.38	Đoàn Khuê	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Phú	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Đại Nghĩa	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

43.39	Đường Hai bên Cầu vượt	Đường Trần Phú	Công An thành phố Đồng Hà cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.40	Hải Thượng Lân Ông	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.41	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cổng Đại An	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Cổng Đại An	Đường Lý Thường Kiệt	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.42	Hàn Mạc Tử	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Trần Quang Khải	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Trần Quang Khải	Trần Bình Trọng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.43	Hoàng Thị Ái	Đường Hàn Mạc Tử	Nguyễn Du	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.44	Hồ Xuân Lưu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hàm Ninh	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.45	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Thuyết	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.46	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.47	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Hàm Nghi	Đường Trần Bình Trọng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Lê Lợi	Đường Tuệ Tĩnh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.48	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.49	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đặng Trần Côn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.50	Lương Văn Can	Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.51	Mai Hắc Đế	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Lê Thánh Tông nối dài	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.52	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Hàm Nghi	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
43.53	Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lý Thường Kiệt	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.54	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
43.55	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.56	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 28)	Đường Trần Bình Trọng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.57	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.58	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.59	Nguyễn Hồng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.60	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.61	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
43.62	Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Hoàng Thị Ái	Đường Mai Hắc Đế	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.63	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.65	Nguyễn Trung Ngạn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cơ Thạch	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.66	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.67	Phạm Đình Hồ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.68	Thanh Tịnh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.69	Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.70	Tôn Thất Tùng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tôn Thất Thuyết	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095

43.71	Trần Bình Trọng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Du kéo dài	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Đường Nguyễn Trung Trực	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.72	Trần Cao Văn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Thánh Tông	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Hàm Nghi	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.73	Trần Đại Nghĩa	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.74	Trần Phú	Đường Lê Thánh Tông	Cầu vượt đường sắt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.75	Trần Quang Khải	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Trần Bình Trọng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.76	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
43.77	Tuyến đường	Đường Trường Chinh (thửa đất số 394, tờ BĐDC số 149)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thửa 149, tờ BĐDC số 149)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.78	Bùi Trung Lập	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.79	Cần Vương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực KP2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.80	Đào Duy Anh	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.81	Điện Biên Phủ	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Nguyễn Du	Địa giới xã Cam Hiếu cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.82	Đội Cấn	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.83	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Lý Thường Kiệt	Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.84	Hoàng Hữu Cháp	Đường Thân Nhân Trung	Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.85	Lương Đình Cù	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Cảnh Chân	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.86	Nguyễn Cảnh Chân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.87	Nguyễn Hoàng	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Kênh N2	Cầu Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Cầu Nguyễn Hoàng	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.88	Nguyễn Hữu Khiếu	Đường Lê Duẩn	Hết trạm Y tế Đồng Lương	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Hết trạm Y tế Đồng Lương	Đường Lê Lợi	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.89	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Duẩn	Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.90	Phạm Hồng Thái	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông (Thửa đất số 213, tờ BĐDC số 14)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Phía Tây đường bê tông (thửa đất số 213, tờ BĐDC số 14)	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.91	Tân Sở	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 110, tờ BĐDC số 66	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.92	Thuận Châu	Hết Cơ sở 2 Trường Mầm non Đồng Lương	Cầu Đại Lộc	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Duẩn	Cơ sở 2 Trường Mầm non Đồng Lương	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.93	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.94	Triệu Việt Vương	Đường Lê Duẩn	Hết Trụ sở UBND phường Đồng Lương cũ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Hết Trụ sở UBND phường Đồng Lương	Khu dân cư Đại Áng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

43.95	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.96	Trần Thị Tâm	Đường Lý Thái Tổ	Cuối tuyến	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.97	Lý Thái Tổ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đặng Thi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.98	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.99	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.100	Đại Cồ Việt	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
43.101	Trương Công Kinh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
43.102	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.103	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.104	Trần Nhân Tông	Đường Điện Biên Phủ	Cuối tuyến	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.105	Trương Hoàn	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.106	Đoàn Hữu Trưng	Đường Nguyễn Quang Xá	Đường Hà Huy Tập	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.107	Duy Tân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.108	Nguyễn Quang Xá	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.109	Thân Nhân Trung	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.110	Nguyễn Vức	Đường Hồ Sĩ Thân	Đường Thoại Ngọc Hầu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.111	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.112	Lê Đại Hành	Đường Hùng Vương	Đường Trương Hoàn	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.113	Hồ Sĩ Thân	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.114	Đặng Thi	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
43.115	Nguyễn Công Hoan	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.116	Thoại Ngọc Hầu	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.117	Nguyễn Hữu Mai	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.118	Nguyễn Tự Như	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.119	Nguyễn Tư Giản	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.120	Lê Hành	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.121	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.122	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.123	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.124	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.125	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.126	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.127	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.128	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.129	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.130	Nguyễn An Ninh	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn Vức	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.131	Nguyễn Lương Bằng	Đường Đặng Thi	Đường Nguyễn An Ninh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.132	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.133	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

43.134	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tỉnh bằng tuyến đường đã được quy định									
43.135	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450		
43.136	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		5.610	3.927	2.805	1.683	5.100	3.570	2.550	1.530
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630		
44	Phường Quảng Trị										

44.1	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Cổng Thái Văn Toàn	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
		Cổng Thái Văn Toàn	Đường Quang Trung	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	12.650	8.855	6.325	3.795	11.500	8.050	5.750	3.450
		Đường Phan Đình Phùng	Giáp xã Triệu Thành	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.2	Lê Duẩn	Giáp xã Hải Phú	Nam Cầu Thạch Hãn	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
		Chân Cầu Thạch Hãn	Giáp xã Triệu Thượng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
44.3	Ngô Quyền	Phố Hữu Nghị	Đường Lý Nam Đế	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Phố Hữu Nghị	Giáp xã Triệu Thành	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Lý Nam Đế	Đường Lê Duẩn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.4	Quang Trung	Hàng rào phía Đông Đội Quản lý điện Thành Cổ	Đường Hai Bà Trưng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường Ngô Quyền	Hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.5	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Phùng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.6	Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Khu đô thị Võ Thị Sáu	Mặt cắt ngang từ 13m đến nhỏ hơn 15,5m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Mặt cắt ngang từ 15,5m đến nhỏ hơn 20,5m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
44.7	Nguyễn Hoàng	Gác chắn đường sắt	Hết địa giới Phường 1 cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Giáp Phường 1	Kênh Nam Thạch Hãn	990	693	495	297	900	630	450	270
44.8	Khu quy hoạch chi tiết khu vực lương thực huyện Triệu Hải cũ - Giai đoạn 2	Mặt cắt ngang dưới 8,5m		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt cắt ngang từ 8,5m đến bằng 13m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
44.9	Khu quy hoạch chi tiết nút giao Võ Văn Kiệt - Nguyễn Trãi và các khu vực lân cận - Khu 1	Mặt cắt ngang đường 7m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
44.10	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đến đường Lý Thường Kiệt	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.11	Bùi Dục Tài	Đường Lê Thế Tiết	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.12	Cao Bá Quát	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hữu Dực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.13	Chu Văn An	Đường Phan Bội Châu	Nhà máy nước Thị xã	880	616	440	264	800	560	400	240
44.14	Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.15	Lê Lai	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.16	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.17	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Hữu Dực	Đường Nguyễn Đình Cương	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.18	Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.19	Lương Thế Vinh	Đường Phan Thành Chung	Nhà máy nước Thị xã	880	616	440	264	800	560	400	240
44.20	Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
44.21	Ngô Thì Nhậm	Đường Quang Trung	Đường Lý Thường Kiệt	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.22	Nguyễn Đình Cương	Đường Lê Thế Tiết	Tường rào Xi nghiệp may Lao Bảo	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.23	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.24	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.25	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hữu Dực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.26	Phan Bội Châu	Đường Lê Duẩn	Cổng K7	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645

44.27	Phan Thành Chung	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.28	Trần Hữu Dực	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.29	Trần Thị Tâm	Đường Lê Duẩn	Ga Quảng Trị	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
44.30	Bạch Đằng	Đường Quốc lộ 1A	Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.31	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1A	Đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.32	Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1A	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
44.33	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.34	Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
44.35	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
44.36	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.37	Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
44.38	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.39	Minh Mạng	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.40	Nguyễn Thị Lý	Đường Phan Đình Phùng	Kênh N1	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Kênh N1	Cầu Ba Bến	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.41	Nguyễn Tri Phương	Đường Minh Mạng	Đường Ngô Quyền	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
44.42	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.43	Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
44.44	Phổ Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.45	Phổ Thành Công	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.46	Trần Bình Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Giáp địa giới xã Hải Quy cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
44.47	Trần Cao Văn	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
44.48	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
44.49	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
44.50	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
44.51	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.52	Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Ngô Quyền	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.53	Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.55	Nguyễn Công Trứ	Khu dân cư Khu phố 4, Phường 3 cũ	Kiệt 49 Nguyễn Trãi	880	616	440	264	800	560	400	240
44.56	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.57	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
44.58	Nguyễn Trãi	Kênh N1	Đường Quốc lộ 1A	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hai Bà Trưng	Kênh N1	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.59	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Trãi	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
44.60	Thạch Hãn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Quốc Toản	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330

[illegible]

45.1	Quốc lộ 9 đi thị trấn Cửa Việt cũ	Bắc Cầu Đuôi	Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	Điểm giáp địa giới xã Gio Linh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
45.2	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Nam	Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		495	347	248	149	450	315	225	135
		Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		495	347	248	149	450	315	225	135
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
45.3	Quốc lộ 1A	Bắc Cầu Sông	Nam kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thọ)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Bắc kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thọ)	Cổng thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cửa Nam Việt)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Cổng thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cửa Nam Việt)	Giáp địa giới xã Gio Quang, huyện Gio Linh cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
45.4	Quốc lộ 9	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cổng thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cổng thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	Đến hết địa giới xã Hiếu Giang (tiếp giáp xã Cam Lộ cũ)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Mụ Hai	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
45.5	Đường tỉnh 585C (Cam Hiếu - Cam Thủy)	Quốc lộ 9 mới thuộc xã Cam Thủy cũ	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	990	693	495	297	900	630	450	270
45.6	Quốc lộ 9D (Đường tránh phía Nam TP Đông Hà)	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	Đến giáp địa giới Phường Nam Đông Hà	550	385	275	165	500	350	250	150
45.7	Hồ Chí Minh	Ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp)	Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	660	462	330	198	600	420	300	180
		Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	385	270	193	116	350	245	175	105
45.8	Đường Liên xã Cam Hiếu - Thị trấn	Đường CCN Cam Hiếu	Cuối khu TĐC giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	468	327	234	140	425	298	213	128
45.9	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Tuyền phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Tuyền			303	212	151	91	275	193	138	83
45.10	Đường An Thái - Bán Chùa	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bán Chùa) đi qua thôn An Thái, KDC Xuân Mỹ (thôn Bình Mỹ), thôn Tân Hiệp	Cuối thôn KDC Đầu Bình 2 (thôn Đầu Bình)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã tư An Mỹ (nhà bà Chanh - Thịnh)	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bán Chùa)	275	193	138	83	250	175	125	75
		Ngã tư đường HCM (Quán Chanh Thịn)	Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung)	275	193	138	83	250	175	125	75

45.11	Đường bê tông nhựa thuộc dự án An Thái - Bản Chùa	Ngã ba vào Trụ sở UBND xã	Giáp ngã ba Cầu trần Xuân Mỹ	275	193	138	83	250	175	125	75
		Điểm Bắc Cầu Cam Tuyền đến Trường Tiểu học Cam Tuyền (Công làng Ba Thung) rẽ trái	Trụ sở UBND xã Cam Tuyền cũ	303	212	151	91	275	193	138	83
		Cầu Cam Tuyền rẽ trái vào khu dân cư thôn Ba Thung	Trạm y tế xã cũ	275	193	138	83	250	175	125	75
45.12	Đường Cam Lộ - Gio Linh	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	Đến giáp địa giới xã Cồn Tiên	110	77	55	33	100	70	50	30
		Trường Tiểu học Cam Tuyền	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	248	173	124	74	225	158	113	68
45.13	Đường Đá Mài - Tân Kim	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (công chào thôn Tân Hòa) đi qua KDC thôn Tân Hòa	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (thôn Bản Chùa)	330	231	165	99	300	210	150	90
45.14	Bắc Sông Hiếu (Lê Thánh Tông nối dài)	Ngã ba thôn Phú Ngạn	Giáp địa giới phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà cũ (Đường hai đầu cầu sông Hiếu - Đường tỉnh 585B)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
45.15	Các trục đường bê tông thuộc vùng TĐC Thôn Bích Giang			248	173	124	74	225	158	113	68
45.16	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần Phường Đông Hà): Các trục đường thôn Phô Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông nhựa			468	327	234	140	425	298	213	128
45.17	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phô Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông			358	250	179	107	325	228	163	98
45.18	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phô Lại, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất			193	135	96	58	175	123	88	53
45.19	Các trục đường thôn Phô Lại, xã Thanh An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5)	Đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông		220	154	110	66	200	140	100	60
45.20	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Bắc Quốc lộ 9	Nhà ông Tương	Nhà bà Táo	303	212	151	91	275	193	138	83

45.21	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Nam Quốc lộ 9	Kênh Cầu Quan	Nhà ông Khánh	303	212	151	91	275	193	138	83
45.22	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Thôn Phi Thừa	Điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đầu 4, kể cả tuyến đường trọng điểm	523	366	261	157	475	333	238	143
45.23	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An cũ (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa	Hết thôn Mỹ Hòa	220	154	110	66	200	140	100	60
45.24	Đường nối Lê Thánh Tông kéo dài	Ngã ba Quốc lộ 9 mới (Công chào thôn Phú Ngạn)	Ngã ba đường trọng điểm (thôn Mỹ Xuân)	330	231	165	99	300	210	150	90
45.25	Đường Thanh Niên thuộc địa giới xã Thanh An cũ	Cây xăng Hải Hà	Giáp địa giới thành phố Đông Hà cũ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
45.26	Khu dân cư Bắc Sông Hiếu			880	616	440	264	800	560	400	240
45.27	Đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy cũ			220	154	110	66	200	140	100	60
45.28	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Hiếu, Cam Thủy phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Hiếu, Cam Thủy.			468	327	234	140	425	298	213	128
45.29	Đoạn đường từ cổng làng Vĩnh An ra Độ Dải	Quốc lộ 9	Ngã ba thôn Vĩnh An	303	212	151	91	275	193	138	83
45.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Cam Hiếu cũ (thôn Vĩnh An)	Cầu Nhà Sán (đối diện cổng làng Bích Giang)	Giáp cầu Tân Trụ	193	135	96	58	175	123	88	53
45.31	Đường liên thôn Vĩnh An (BT 5m)	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	Đến hết ranh giới thôn Vĩnh An	165	116	83	50	150	105	75	45
45.32	Đường liên thôn Vĩnh An (BT nhựa)	Ngã ba nhà Ông Phiệt	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	220	154	110	66	200	140	100	60
45.33	Đường vào Khu TĐC (Đường có mặt cắt 33m)	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba Đường liên xã Cam Hiếu - thị trấn Cam Lộ cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
45.34	Đường vào TĐC thôn Bích Giang mới	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba nhà ông Thân	550	385	275	165	500	350	250	150
45.35	Tuyến Đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy	Thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mọc Đức	Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	358	250	179	107	325	228	163	98
		Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	Tiếp giáp địa giới xã Gio Linh	248	173	124	74	225	158	113	68
45.36	Khu tái định cư Thiện Chánh - Thọ Xuân xã Hiếu Giang	Các tuyến đường trong khu tái định cư		385	270	193	116	350	245	175	105
45.37	Khu tái định cư thôn Cam Vũ, xã Hiếu Giang thuộc dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Các tuyến đường trong khu tái định cư		495	347	248	149	450	315	225	135
45.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
45.39	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Tuyền cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

45.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Hiếu Giang chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	275	193	138	83	250	175	125	75	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
46	Xã Cam Lộ										
46.1	Tỉnh lộ 11	Nam Cầu Trộ Đỏ	Ngã ba đường lên Cao điểm 241 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã tư Cửa (thôn Tân Trang, xã Cam Thành cũ)	Bắc Cầu Cây Cui	550	385	275	165	500	350	250	150
		Nam Cầu Cây Cui	Nam Cầu Trộ Đỏ	220	154	110	66	200	140	100	60
46.2	Đường 02/4	Cầu Tân Trúc	Cầu Nghĩa Hy	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Phía Tây Cầu Nghĩa Hy	Km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
46.3	Quốc lộ 9	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	Cầu Đầu Mầu	330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường vào K600 bs	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cầu Đầu Mầu	Giáp ranh địa giới huyện Đakrông cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành cũ với địa giới thị trấn Cam Lộ cũ)	Hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Hàng rào phía Tây trường THCS Khóa Bảo	Đường vào K600	550	385	275	165	500	350	250	150
46.4	Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún	Có mặt cắt nền đường từ 13m đến 16m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Có mặt cắt nền đường từ 10m đến dưới 13m		880	616	440	264	800	560	400	240
46.5	Cần Vương	Ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn)	Ngã tư đường Nội thị (cà phê Thị Nga) - Giáp địa giới xã Cam Thành)	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
46.6	Chế Lan Viên	Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm)	Đường Hai Bà Trưng	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.7	Dương Văn An	Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Vĩnh)	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (33m)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc)	Đường Cần Vương	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.8	Đình Tiên Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	Dãy 3 khu Tây Phan Xá	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.9	Đường hai bên Chợ Cam Lộ	Cả tuyến đường		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.10	Đường Trần Phú	Phía Nam Cầu Đuôi	Ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - TT)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.11	Hai Bà Trưng	Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra	Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.12	Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ Đoạn Đường Cần Vương	Phía Tây Chùa Cam lộ	Đường Nguyễn Tri Phương	660	462	330	198	600	420	300	180
		Nhà ông Long	Đường Nguyễn Tri Phương	660	462	330	198	600	420	300	180
46.13	Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Phú	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.14	Hoàng Diệu	Giáp địa giới xã Hiếu Giang	Nhà bà Hiến (thôn Nam Hùng)	660	462	330	198	600	420	300	180
46.15	Huỳnh Thúc Kháng	Km 12+150 Quốc lộ 9	Đường Cần Vương	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.16	Khóa Bảo	Đường Cần Vương (nhà bà Phần - Thôn 8)	Đường Nguyễn Tri Phương	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Km 13+960 Quốc lộ 9 (tỉnh xá Ngọc Lộ)	Đường Cần Vương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

46.17	Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Hoàng	Đường vô nghĩa địa	330	231	165	99	300	210	150	90
46.18	Lê Lợi	Phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	Giáp đường Hoàng Diệu	880	616	440	264	800	560	400	240
		Km 12+470 Quốc lộ 9	Giáp phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.19	Lê Quý Đôn	Km 12+800 Quốc lộ 9	Giáp đường Lý Thái Tổ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.20	Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	Đường Phạm Văn Đồng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.21	Lê Thế Hiếu	Nhà Bác sỹ Bảo (Lê Thế Tiết)	Nhà ông Tuất (Đường Nguyễn Huệ)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.22	Lê Thế Tiết	Ngã ba đường Tôn Thất Thuyết	Ngã tư đường Hàm Nghi	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Ngã tư đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.23	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.24	Lý Thường Kiệt	Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá TT	Giáp đường Cần Vương	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.25	Nguyễn Đức Cảnh	Cổng chào thôn Nghĩa Hy	Nhà ông Cảnh	440	308	220	132	400	280	200	120
46.26	Nguyễn Hoàng	Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ)	Đường Cần Vương	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.27	Nguyễn Huệ	Km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an TT)	Đường Cần Vương	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
46.28	Nguyễn Hữu Thọ	Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời	Đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Lộc	Nhà ông Năm, bà Hạnh	495	347	248	149	450	315	225	135
46.30	Nguyễn Trãi	Km11 + 300 - Quốc lộ9 (nhà ông Nguyễn Thuận)	Ngã ba đường WB 2 và đường khu vực)	880	616	440	264	800	560	400	240
46.31	Nguyễn Tri Phương	Đường địa giới xã Cam Thành	Chợ Phiên Cam Lộ	880	616	440	264	800	560	400	240
46.32	Nguyễn Văn Cừ	Nhà ông Nhân	Nhà ông Ngà (thôn Nghĩa Hy)	440	308	220	132	400	280	200	120
46.33	Nguyễn Văn Linh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.34	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dương Văn An về	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.35	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Giáp địa giới xã Cam Thành	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
46.36	Phan Bội Châu	Km 13+700 Quốc lộ 9 (tiệm vàng Nhật Anh)	Đường Cần Vương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
46.37	Tôn Đức Thắng	Đường Lê Lợi	Đường Hai Bà Trưng (quanh bờ hồ sinh thái)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.38	Tôn Thất Thuyết	Đường Cần Vương	Đường Nguyễn Hoàng	2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
46.39	Trần Hưng Đạo	Km 13+410 Quốc lộ 9 (TTHC Công xã Cam Lộ)	Giáp phía Nam mô Cầu Cam Tuyền (gồm cả đoạn đường Nguyễn Tri Phương)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.40	Trần Nhân Tông	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lũy	440	308	220	132	400	280	200	120
46.41	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà Bà Đào)	Đường Chế Lan Viên	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.42	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1)	Nhà bà Thủy	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.43	Tuyến đường	Hàng rào phía Tây trụ sở Hội Người mù huyện cũ	Giáp đường Cần Vương (Hội trường thôn 5)	880	616	440	264	800	560	400	240
46.44	Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ cũ	Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngõ Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông)		110	77	55	33	100	70	50	30
		Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngõ Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường nhựa)		220	154	110	66	200	140	100	60

46.65	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	495	347	248	149	450	315	225	135	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
47	Xã Ba Lòng										
47.1	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mô Ô cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60	
47.2	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mô Ô cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60	
47.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
47.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Nguyên, xã Ba Lòng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	193	135	96	58	175	123	88	53	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
48	Xã Đakrông										
48.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu treo	Hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 25 (đoạn qua xã Đakrông cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Bắt đầu từ hết thửa đất số 72 tờ BĐĐC số 25	Một phần thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ phần còn lại của thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3	Hết thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 60 (trừ đoạn đã phân phân loại của đường Hồ Chí Minh)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 84	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 84, xã Tà Long (Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 84	Hết địa giới xã Tà Long cũ (giáp xã Húc Nghi cũ)	550	385	275	165	500	350	250	150
48.2	Quốc lộ 9	Bắt đầu từ thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 18	Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cây xăng Cầu treo Đakrông	Hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông cũ (đoạn qua xã Đakrông cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180

	Quốc lộ 9	Một phần thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18	Hết địa giới xã Đakrông cũ (giáp xã Tân Hợp huyện Hướng Hóa cũ)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Địa giới xã Đakrông cũ (giáp TT KrongKlang cũ)	Một phần của thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 84 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9)	550	385	275	165	500	350	250	150
48.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Bắt đầu từ thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 66	220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Phần còn lại của thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 446, tờ BĐĐC số 49	220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liên kế khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		220	154	110	66	200	140	100	60
		Bắt đầu từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 53	220	154	110	66	200	140	100	60
		Bắt đầu từ thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 66	Thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73 (Nằm trong khu vực trung tâm xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
48.4	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liên kế khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		220	154	110	66	200	140	100	60
48.5	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
48.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tỉnh bằng tuyến đường đã được quy định									
48.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Đa Krông, xã Ba Nang, xã Tà Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
49	Xã Hướng Hiệp										
49.1	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mô Ô cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
49.2	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp cũ)	Giáp địa giới Thị trấn Krông Klang cũ	Hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 63 (khu gia đình Kho KC 84)	660	462	330	198	600	420	300	180
49.3	Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh)	Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét		550	385	275	165	500	350	250	150
49.4	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mô Ô cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60

49.5	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.6	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)		660	462	330	198	600	420	300	180
49.7	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
49.8	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài		330	231	165	99	300	210	150	90
49.9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Nhà máy nước	330	231	165	99	300	210	150	90
49.10	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Rồng		330	231	165	99	300	210	150	90
49.11	Đường vào Làng Mố	Đường vào Làng Mố		330	231	165	99	300	210	150	90
49.12	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.13	Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	Cầu San Ruồi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu San Ruồi	Cầu X	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu X	Giáp ranh xã Mỏ Ó cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
49.14	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.15	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
49.16	Kiệt 3 Hùng Vương	Kiệt 3 Hùng Vương		330	231	165	99	300	210	150	90
49.17	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.18	Kim Đồng	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.19	Lê Duẩn	Giáp ranh xã Hướng Hiệp	Cầu Giềng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Cầu Giềng	Cầu Sa Mư	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Sa Mư	Đường Nguyễn Tất Thành	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành	Kiệt 1 đường Lê Duẩn	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Kiệt 1 đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Calu	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu Calu	Cầu Khe Xôm	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.20	Kiệt 1 Lê Duẩn	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.21	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã 3 Đường Trần Hoàn	Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	880	616	440	264	800	560	400	240
		Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	Giáp với Đường tỉnh 588a	660	462	330	198	600	420	300	180
49.22	Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.23	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.24	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.25	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
49.26	Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã tư Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
49.27	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Cổng thoát nước liên kế thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	Đường Hùng Vương	990	693	495	297	900	630	450	270
49.28	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
49.29	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120

49.30	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
49.31	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.32	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Đường Lê Lợi	Hết tuyến đường	330	231	165	99	300	210	150	90
		Thửa đất số 353, tờ BĐDC số 11	Hết đường	990	693	495	297	900	630	450	270
49.33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.36	Trần Phú	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.37	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
49.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
49.39	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Krông Klang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
49.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Mô Ô, Hướng Hiệp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
50	Xã La Lay										
50.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã A Ngo cũ (giáp xã Tà Rụt cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 418, tờ BĐDC số 37	550	385	275	165	500	350	250	150
		Một phần thửa đất số 418, tờ BĐDC số 15	Hết thửa đất số 425, tờ BĐDC số 15 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ BĐDC số 15)	Hết thửa đất số 21, tờ BĐDC số 19 (đoạn qua xã A Ngo cũ)	880	616	440	264	800	560	400	240
		Bắt đầu từ thửa đất số 79, tờ BĐDC số 19	Hết thửa đất số 24, tờ BĐDC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Một phần thửa đất số 23, tờ BĐDC số 19	Hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 37	550	385	275	165	500	350	250	150

[illegible]

51.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã Húc Nghi cũ (giáp xã Tà Long cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 104, tờ BĐDC số 39	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 104, tờ BĐDC số 39	Hết thửa 309, tờ BĐDC số 39 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 119, tờ BĐDC số 39	Hết thửa đất số 30, tờ BĐDC số 73	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 32, tờ BĐDC số 32	(trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 35, tờ BĐDC số 32	Hết thửa đất số 59, tờ BĐDC số 36	880	616	440	264	800	560	400	240
		Thửa đất số 3, tờ BĐDC số 36	Hết thửa đất số 65, tờ BĐDC số 36 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 66, tờ BĐDC số 36	Hết địa phận hành chính xã Tà Rụt cũ (giáp xã A Ngo)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Các đoạn còn lại		550	385	275	165	500	350	250	150
51.2	Quốc lộ 9			550	385	275	165	500	350	250	150
51.3	Các tuyến đường khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
51.4	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐDC số 32	Thửa đất số 4, tờ BĐDC số 72 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.5	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐDC số 32	Đến thửa đất số 1 tờ BĐDC số 39 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.6	Tuyến đường	Thửa đất số 71, tờ BĐDC số 93	Thửa đất số 22, tờ BĐDC số 47 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.7	Tuyến đường	Thửa đất số 223, tờ BĐDC số 46	Hết thửa đất số 6, tờ BĐDC số 92 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.8	Tuyến đường	Thửa đất số 225, tờ BĐDC số 46	Hết thửa đất số 364, tờ BĐDC số 46 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									

51.10	Các tuyến đường còn lại tại xã A Vao, xã Húc Nghi, xã Tà Rút cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng								
52	Xã Bến Hải									
52.1	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
52.2	Đường 76 Đông	Đi qua địa bàn xã Trung Giang cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Quốc lộ 1A Cầu Hải Chữ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cầu Hải Chữ Giáp thôn Thủy Bận	330	231	165	99	300	210	150	90
52.3	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Hải cũ	880	616	440	264	800	560	400	240
52.4	Đường 76 Tây	Quốc lộ 1A Khu tập thể giáo viên	275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn phía Đông đường sắt	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn còn lại phía Tây đường sắt	220	154	110	66	200	140	100	60
52.5	Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Đồng	Công chào Kinh Môn Đường sắt thuộc khu vực dân cư An Đồng	110	77	55	33	100	70	50	30
52.6	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
52.7	Tuyến ĐH 14	Thôn Hà Lợi Trung An Mỹ	330	231	165	99	300	210	150	90
52.8	Tuyến ĐH 15	Thôn Hà Lợi Trung Nhi Thượng 2	330	231	165	99	300	210	150	90
52.9	Tuyến đường	Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá) Đến giáp thôn Thủy Khê (xã Gio Linh)	165	116	83	50	150	105	75	45
52.10	Tuyến đường	Quốc lộ 1A Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá)	275	193	138	83	250	175	125	75
52.11	Đường T100	Quốc lộ 1A cũ Đường 76	440	308	220	132	400	280	200	120
		Các đoạn còn lại	220	154	110	66	200	140	100	60
52.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ	880	616	440	264	800	560	400	240
52.13	Tuyến đường xã Bến Hải - Gio Linh	Đường sắt Đường 76 Tây	220	154	110	66	200	140	100	60
		Quốc lộ 1A Đường sắt	330	231	165	99	300	210	150	90
52.14	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định								
52.15	Các tuyến đường còn lại tại Xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Trung Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng								
53	Xã Cửa Việt									
53.1	Quốc lộ 9	Cầu Tây (thôn Mai Xá) Cầu Tân Xuân	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Gio Việt cũ	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
53.2	Đường 75 Đông	Các đoạn còn lại	440	308	220	132	400	280	200	120
		Qua xã Gio Việt (cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Nghĩa trang Trạm bơm điện Nhĩ Hạ	440	308	220	132	400	280	200	120

53.3	Quốc lộ 9D	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thị trấn Cửa Việt	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.4	Đường 576C	Đường 75 Đông	Đến hết (giáp thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Linh)	275	193	138	83	250	175	125	75
53.5	Đường 73 Đông	Đoạn qua địa bàn xã Gio Mai		275	193	138	83	250	175	125	75
53.6	Bạch Đằng	Địa giới thị trấn Cửa Việt cũ	Chợ Cửa Việt	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Chợ Cửa Việt	Cầu Cửa Việt	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.7	Bùi Dục Tài	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.8	Các trục đường còn lại trong khu du lịch, dịch vụ (khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Phạm Văn Đồng)			2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
53.9	Đình Tiên Hoàng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.10	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (đường nhựa 15m)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hồng Phong	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.11	Đường D4	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.12	Đường Đặng Thị	Cả tuyến đường		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.13	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.14	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.15	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.16	Đường vào Cảng Cửa Việt	Chợ Cửa Việt	Cảng Cửa Việt	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.17	Đường về bến cá	Ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với Đường 75 đông	Hết thôn Xuân Tiến	275	193	138	83	250	175	125	75
53.18	Hai Bà Trưng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.19	Hoàng Sa	Cả tuyến đường		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.20	Hồ Sỹ Thán	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.21	Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.22	Lê Lai			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.23	Lê Lợi			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.24	Lê Quý Đôn			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.25	Lý Tự Trọng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.26	Ngô Quyền	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.27	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.28	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
53.29	Nguyễn Lương Bằng	Đường Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.30	Nguyễn Ngọc Lễ	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.31	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.32	Nguyễn Trãi			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.33	Nguyễn Tri Phương			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.34	Nguyễn Viết Xuân			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.35	Phạm Ngũ Lão			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.36	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường Quốc lộ 9	Đường Hùng Vương	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750

53.37	Phan Châu Trinh			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.38	Phan Đăng Lưu			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.39	Trần Đại Nghĩa			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.40	Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Cảng Cửa Việt	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Giáp địa giới xã Gio Việt cũ	Đường Hai Bà Trưng	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
53.41	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 9	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.42	Trần Thị Cúc	Cà tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.43	Trường Chinh			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.44	Trương Hoàn	Cà tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.45	Trường Sa	Cà tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.46	Tuyến đường	Spa Thảo Nguyên	Đường Bạch Đằng	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.47	Tuyến đường	Vào Cụm Công nghiệp Đồng Gio Linh		275	193	138	83	250	175	125	75
53.48	Tuyến đường	Cổng chào Làng văn hóa Long Hà	Đường Bạch Đằng	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.49	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Diệu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.50	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hành	Đường Hùng Vương	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.51	Tuyến đường	Nhà Bà Trần Thị Thủy	Nhà ông Trần Đình Ba	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.52	Đường BIIG2 mới	Nhà ông Trần Văn Sô thôn 6	Nhà ông Phan Văn Cựu thôn Tân Hải (thôn 8 cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Nhà ông Phan Văn Cựu	Đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng	440	308	220	132	400	280	200	120
53.53	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	Địa giới Thị trấn Cửa Việt cũ	Hết bãi Tắm Gio Hải	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
53.54	Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt			550	385	275	165	500	350	250	150
53.55	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây			550	385	275	165	500	350	250	150
53.56	Tuyến đường	Cổng chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6	Đường Quốc phòng	440	308	220	132	400	280	200	120
53.57	Tuyến đường	Gio Thành (cũ)	Gio Hải	880	616	440	264	800	560	400	240
53.58	Tuyến đường	Thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải	Nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2)	440	308	220	132	400	280	200	120
53.59	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Gio Hải cũ	Đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
53.60	576C	Quốc lộ 9	Đường 75 Đông	303	212	151	91	275	193	138	83
53.61	Tuyến đường	Mai Xá	Giáp ranh thôn Lại An thuộc xã Gio Linh (đoạn qua thôn Tân Minh)	275	193	138	83	250	175	125	75
53.62	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
53.63	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cửa Việt cũ (trừ xã Gio Việt cũ) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		935	655	468	281	850	595	425	255
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		495	347	248	149	450	315	225	135
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

53.64	Các tuyến đường còn lại tại Xã Gio Mai, xã Gio Hải, xã Gio Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	440	308	220	132	400	280	200	120	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	358	250	179	107	325	228	163	98	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	275	193	138	83	250	175	125	75	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
54	Xã Gio Linh										
54.1	Quốc lộ 1A	Từ địa giới xã Bến Hải	Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	Ranh giới TT Gio Linh (cũ)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	Địa giới xã Hiếu Giang	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.2	Đường 75 Tây	Đoạn qua địa bàn xã Gio Châu (cũ)		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua khu vực địa bàn xã Phong Bình (cũ)		330	231	165	99	300	210	150	90
54.3	Đường 02/4	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lương Thế Vinh	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
54.4	Đường 75 Đông	Ranh giới thị trấn Gio Linh cũ	Cầu Bến Ngự	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Bến Ngự	Địa giới xã Cửa Việt	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.5	Đường 73 Đông	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Đĩnh	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Cầu Bàu Đĩnh	Địa giới xã Cửa Việt	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.6	Quốc lộ 9	Đoạn qua xã Gio Quang cũ		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
54.7	Đường 74	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường sắt Bắc Nam	Hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nền Âm Hồn làng Hà Thanh	Địa giới xã Cồn Tiên	220	154	110	66	200	140	100	60
54.8	Đường 73 Tây	Phía Tây đường sắt		330	231	165	99	300	210	150	90
		Phía Đông đường sắt		550	385	275	165	500	350	250	150
54.9	Đường 76 Tây	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
54.10	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
54.11	Chế Lan Viên	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Phan Bội Châu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.12	Chi Lăng	Đường Lê Duẩn	Ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
54.13	Chu Văn An	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.14	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.15	Duy Tân	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.16	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.17	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.18	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.19	Đường gom Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phạm Văn Đồng	2.558	1.790	1.279	767	2.325	1.628	1.163	698
54.20	Đường phía Bắc Chợ Cầu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
54.21	Đường phía Nam Chợ Cầu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

54.22	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	990	693	495	297	900	630	450	270
54.23	Hiền Lương	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.24	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.25	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.26	Lê Duẩn	Đường Dốc Miếu (Ranh giới TT Gio Linh cũ)	Đường Chế Lan Viên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Chế Lan Viên	Đường Trần Đình Ân	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường Trần Đình Ân	Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
54.27	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.28	Lê Thế Hiếu	Đường 02/4	Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	Hết đường	660	462	330	198	600	420	300	180
54.29	Lê Trực	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.30	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.31	Lương Văn Can	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.32	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.33	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.34	Lý Thường Kiệt	Đường 02/4	Đường Kim Đồng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Kim Đồng	Đường Chế Lan Viên	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.35	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.36	Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.37	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.38	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.39	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.40	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.41	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.42	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.43	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.44	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.45	Trần Cao Văn	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.46	Trần Đình Ân	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	660	462	330	198	600	420	300	180
54.47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.48	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.49	Trương Công Kinh	Cả tuyến		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.50	Tuyến đường	Cầu Chui	Đường tỉnh 75B	550	385	275	165	500	350	250	150
54.51	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Hết địa giới thị trấn Gio Linh cũ theo hướng vào đường sắt Hà Trung	990	693	495	297	900	630	450	270

54.52	Tuyến đường	Đường 02/4	Trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	990	693	495	297	900	630	450	270
54.53	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Vào đường sắt (Hầm Chui)	990	693	495	297	900	630	450	270
54.54	Tuyến đường	Giao Trần Đình Ân và Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.55	Tuyến đường nối Đường 73 đến Đường 74	Đường 73(Cửa hàng Tôn thép Hoàng Long)	Đường 74 (Quán tạp hóa Bảy)	440	308	220	132	400	280	200	120
54.56	Văn Cao	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.57	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đình Ân	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Kim Đồng	Đường Dốc Miếu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Trần Đình Ân	Đường Kim Đồng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
54.58	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.59	Xuân Diệu	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường	660	462	330	198	600	420	300	180
54.60	Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCD thôn Lễ Môn	Quốc lộ 1A (Quán Cơm tấm Sài Gòn)	Trung tâm HTCD thôn Lễ Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.61	Đoạn đường từ giáp TT Gio Linh cũ đến thôn Gia Môn	Cổng chào thôn Lan Đình	Trung tâm HTCD thôn Gia Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.62	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Gio Phong cũ		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
54.63	Tuyến đường	Trường Nguyễn Du	Đường số 2	440	308	220	132	400	280	200	120
54.64	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Trung tâm HTCD thôn Gia Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.65	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
54.66	Tuyến đường nối Đường 75 đến Đường 76	Quán cắt tóc Bình Minh	Điểm bán hàng Hiệp Thí	330	231	165	99	300	210	150	90
54.67	Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (đường dây 2 phía bắc Đường 75 đông)	Nhà ông An	Nhà bà Gái (Tương)	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nhà bà Nga (Thanh)	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
54.68	Khu vực đầu giá đất thôn Lại An	Đường nhựa 20,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
54.69	Tuyến đường	Thôn Tân Minh	Thôn Phước Thị	330	231	165	99	300	210	150	90
54.70	Tuyến đường	Đi trung tâm xã Trung Giang		330	231	165	99	300	210	150	90
54.71	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An	Đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng	330	231	165	99	300	210	150	90
54.72	Tuyến đường	Cổng chào Nhĩ Thượng	Đường tỉnh 75 Đông	330	231	165	99	300	210	150	90
54.73	Tuyến đường	Vào Trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
54.74	Tuyến Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà cũ	Cầu Bến Lội	Ngã ba đường Quốc lộ 9	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
54.76	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Gio Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

54.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Bình, Gio Mỹ, Gio Quang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		990	693	495	297	900	630	450	270	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		550	385	275	165	500	350	250	150	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90	
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45	
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng										
55	Xã Cồn Tiên											
55.1	Hồ Chí Minh	Qua xã Gio An cũ	Đến Gio Sơn, Hải Thái cũ	1.513	1.059	756	454	1.375	963	688	413	
		Đoạn qua xã Linh Trường cũ			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
55.2	Đường 76	Đường 74	Giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		Điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200m và về phía Bắc	Đường liên thôn An Hường - An Nha - Gia Bình	440	308	220	132	400	280	200	120	
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ			220	154	110	66	200	140	100	60
55.3	Đường 73	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		220	154	110	66	200	140	100	60	
		Các đoạn còn lại			110	77	55	33	100	70	50	30
55.4	Đường 74	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ			220	154	110	66	200	140	100	60
		Trường THPT Cồn Tiên	Cây xăng	440	308	220	132	400	280	200	120	
		Chùa Trí Hòa về phía Đông	Hết vườn nhà ông Nguyễn Thi	220	154	110	66	200	140	100	60	
		Nhà ông Hoàng Công Dũng	Đường dây 500 KV	715	501	358	215	650	455	325	195	
55.5	Đường 75	Đường dây 500Kv	Giáp xã Phong Bình	220	154	110	66	200	140	100	60	
		Trường cấp 2	Đường dây 500Kv	440	308	220	132	400	280	200	120	
55.6	Đường 75 và 76	Còn lại			220	154	110	66	200	140	100	60
55.7	Đường 74 và 76	Còn lại			220	154	110	66	200	140	100	60
55.8	Đường ĐH21	Km 5 Đường 73	Km 2 Đường 74	110	77	55	33	100	70	50	30	
55.9	Đường ĐH22	Km 7 Đường 73	Km 7 Đường 74	110	77	55	33	100	70	50	30	
55.10	Đoạn đường cống chào thôn An Nha	Từ Đường tỉnh 75	Giao nhau với đường liên thôn An Hường, An Nha và Bình Sơn	220	154	110	66	200	140	100	60	
55.11	Tuyến đường	Điểm giao nhau với Đường 76 về hướng Đông	Trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu	110	77	55	33	100	70	50	30	
55.12	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Đường Hồ Chí Minh	Cổng Nghĩa Trang	440	308	220	132	400	280	200	120	
55.13	Khu TDC Thiện Thành	Đường có mặt cắt 7m			248	173	124	74	225	158	113	68
55.14	Tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, thôn Phú Ốc, xã Cồn Tiên	Đường có mặt cắt 7m			248	173	124	74	225	158	113	68
55.15	Khu TDC An Hường	Đường có mặt cắt 7m			248	173	124	74	225	158	113	68
55.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490)	Cổng chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng Tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An))	110	77	55	33	100	70	50	30	
55.17	Tuyến đường	Cổng cũ Trường THPT Cồn Tiên đi theo hướng Đông	Ngân hàng Nam Đông	110	77	55	33	100	70	50	30	

55.18	Tuyến đường	Gio Linh	Cam Lộ	110	77	55	33	100	70	50	30
55.19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									
55.20	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Thái, Xã Gio Sơn, Xã Gio An, Xã Linh Trường cũ chưa có tên và chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
56	Xã Diên Sanh										
56.1	Đường tỉnh 582B	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Đến hết địa giới xã Diên Sanh	825	578	413	248	750	525	375	225
56.2	Đường 3/2	Đường Trương Công Kinh	Đường Hồ Quý Ly	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Hồ Quý Ly	Trần Hoàn	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Đường Trương Công Kinh	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
56.3	Quốc lộ 1A	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	Hết thửa đất số 472, tờ BĐDC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Hết thửa đất số 472, tờ BĐDC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	Địa giới xã Nam Hải Lăng	1.155	809	578	347	1.050	735	525	315
56.4	Đường tỉnh 582	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
56.5	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Trường cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
56.6	An Dương Vương	Ngã 5	Đường Lý Thái Tổ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.7	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3/2	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.8	Bùi Dục Tài	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.9	Cao Bá Quát	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.10	Chế Lan Viên	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.11	Chu Văn An	Đoạn đường đất		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn đường bê tông		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đoạn đường nhựa		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.12	Duy Tân (Đường tỉnh 584)	Ngã 5	Đường Trường Chinh (ngã 3 chợ Diên Sanh cũ)	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
56.13	Đào Duy Anh	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.14	Đào Duy Từ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.15	Đặng Dung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.16	Đặng Thai Mai	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.17	Đặng Thĩ	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Huệ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.18	Đinh Công Tráng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.19	Đinh Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

56.20	Đoàn Khuê	Đường Hồ Quý Ly (Vùng Choi)	Đường Lê Lợi	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.21	Đoàn Thị Diễm	Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Huệ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.22	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.23	Hẻm 253, đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Oanh	Hết nhà Bà Phạm Thị Huệ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.24	Hẻm đường Nguyễn Hữu Mai (nối với đường Đặng Thai Mai)	Đường Nguyễn Hữu Mai	Đường Tôn Đức Thắng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.25	Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.26	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Đường Trương Công Kinh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Trương Công Kinh	Đường Hồ Quý Lý	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
56.27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Chu Văn An	Đường Lê Thị Tuyết	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.28	Hàm Nghi	Đường Địa giới xã Hải Lâm (Đường tỉnh 582)	Ngã 5	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.29	Hàn Thuyên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Diễm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.30	Hoàng Diệu	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi (nối dài)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.31	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225
56.32	Hồ Quý Ly	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
56.33	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Duy Anh	825	578	413	248	750	525	375	225
56.34	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Cổng Hồ Đập Thanh	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
		Cổng Hồ Đập Thanh	Ngã 5	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.35	Huyện Quang	Đường An Dương Vương	Đường Đập Trần	825	578	413	248	750	525	375	225
56.36	Huyện Trần Công Chúa	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trãi	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.37	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.38	Khu dân cư Tân Diên, mặt cắt đường bề tổng 3m	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225
56.39	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Đường nội bộ có mặt cắt 15,5 m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường nội bộ có mặt cắt 13 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.40	Khu đô thị Võ Thị Sáu	Đường nội bộ		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.41	Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Lâm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Tôn Đức Thắng	Địa giới xã Hải Trường cũ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.42	Hẻm 50, Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm)	Tiếp Đường Trần Phú	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.43	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Định cũ	825	578	413	248	750	525	375	225
56.44	Lê Lai	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.45	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Địa giới xã Hải Thọ cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường 3/2	Đường Hùng Vương	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
56.46	Lê Quý Đôn	Đường Duy Tân	Trường giáp Khóm 3	825	578	413	248	750	525	375	225
56.47	Lê Thế Hiếu	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Quyền	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.48	Lê Thị Tuyết	Đường Hùng Vương	Hàm Nghi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.49	Lương Định Của	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.50	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.51	Lý Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

56.52	Mai Văn Toàn	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.53	Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường 3/2	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.54	Ngô Tất Tố	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.55	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền nối dài	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
56.56	Nguyễn Hoàng	Đường Hùng Vương	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.57	Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Đoàn Thị Điểm	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
56.58	Nguyễn Hữu Mai	Đường Bùi Dục Tài	Đường Trương Công Kinh (nối dài)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.59	Nguyễn Lương Bằng	Truong xóm Đông	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.60	Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.61	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225
56.63	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hết ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.65	Nguyễn Trung Trực	Đường Tôn Đức Thắng	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.66	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.67	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.68	Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương			825	578	413	248	750	525	375	225
56.69	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Vĩnh Định	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.70	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.71	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.72	Phan Đăng Lưu	Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.73	Phan Đình Phùng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.74	Phan Thanh Chung	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.75	Thân Nhân Trung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.76	Tô Hiệu	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.77	Tôn Đức Thắng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.78	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.79	Tổng Duy Tân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.80	Trần Cao Văn	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.81	Trần Đình Ấn	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.82	Trần Hoàn	Ngã 5	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.83	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.84	Trần Hữu Dục	Đường Hùng Vương	Cầu Mai Đan	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu Mai Đan	Ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	880	616	440	264	800	560	400	240
56.85	Trần Khánh Dư	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An nối dài	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

[illegible]

57.1	Quốc lộ 1A	Phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng	Địa giới xã Diên Sanh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời	Trạm viễn thông Hải Thượng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã ba Long Hưng (Từ địa giới xã Hải Thượng cũ)	Hết thửa đất ông Lê Phước Thời	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cầu Trắng	Ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng cũ)	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
57.2	Tuyến đường Phú - Lệ B	Từ bà Trương Thị Sen (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 154)	Đến hết thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Căn (tờ BĐDC số 15 thửa 350)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Trường Mầm non thôn Phú Hưng	Đến hết thửa đất nhà ông Trương Quang Học (tờ BĐDC số 15 thửa 862)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A	Trường Mầm non thôn Phú Hưng	660	462	330	198	600	420	300	180
57.3	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Lâm cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã ba Đại An Khê	Cầu Nhùng (Thượng Xá)	330	231	165	99	300	210	150	90
57.4	Tuyến đường	Từ nhà Bà Liêu (Giáp đường Phú Lệ - A)	Nghĩa trang xã Hải Phú	165	116	83	50	150	105	75	45
57.5	Tuyến đường MAG	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 10	275	193	138	83	250	175	125	75
57.6	Khu hoàn thiện CSHT La Vang - Cồn Thành	Đường nhựa mặt cắt 9-13m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông mặt cắt 3-6m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
57.7	Đường nhựa	Từ nhà ông Phạm Ngọc Thôn (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 395)	Địa giới xã Hải Lệ cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã tư đường đi K4	Trang trại ông Nguyễn Ngọc Thu xã Hải Phú cũ	413	289	206	124	375	263	188	113
57.8	Đường Phú - Lệ A	Cầu Trắng	Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Đình làng Phú Long	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ (tờ BĐDC số 19 thửa 314)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường về Trường Tiểu học (từ thửa đất số 958, tờ BĐDC số 11)	Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 15)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 15)	Đình làng Phú Long	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	Đường về Trường Tiểu học (Đất bà Liêu thửa 509, tờ BĐDC số 11)	413	289	206	124	375	263	188	113
57.9	Tuyến đường	Nhà nghỉ Hồng Ân	Cầu An Lạc dưới, xã Hải Phú cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
57.10	Tuyến đường	Tờ BĐDC số 19 thửa đất số 6	Cầu An Lạc trên, xã Hải Phú cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
57.11	Đường Thượng - Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Rộc (Thượng Xá)	330	231	165	99	300	210	150	90
57.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba Long Hưng	Hết thửa đất nhà ông Văn Thị Thản (tờ BĐDC số 7 thửa 13)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
57.13	Khu dân cư dốc Sơn, xã Hải Thượng cũ	Đường bê tông mặt cắt 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
57.14	Khu vực dốc Sơn đường nhựa mặt cắt 5,5m	Ngã 4 dốc Sơn	Ngã 4 đội 6 Đại An Khê	220	154	110	66	200	140	100	60
57.15	Điểm dân cư nông thôn khu vực 6 thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
57.16	Điểm dân cư khu vực Trầm Đồn thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			825	578	413	248	750	525	375	225
57.17	Đường Hải Xuân - TT Hải Lăng	Địa giới xã Hải Lâm cũ		330	231	165	99	300	210	150	90

57.18	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính	Kênh N2	Cầu đội 3 - Trường Phước	165	116	83	50	150	105	75	45
57.19	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính xã Hải Lâm cũ	Địa giới xã Diên Sanh	Kênh N2	413	289	206	124	375	263	188	113
57.20	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên	Kênh N2	HTX Thượng Nguyên	165	116	83	50	150	105	75	45
57.21	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên xã Hải Lâm	Quốc lộ 1A	Kênh N2	413	289	206	124	375	263	188	113
57.22	Đường Thị Trấn - Cầu Mung xã Hải Lâm cũ	Cầu Đúc thôn Trường Phước	Nhà máy nước (thôn Tân Phước)	413	289	206	124	375	263	188	113
57.23	Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước)	Đường rộng 5 m		165	116	83	50	150	105	75	45
57.24	Tuyến đường về thôn Mai Đàn	Địa giới TT Diên Sanh	Ngã tư Ông Tuấn (tờ BĐDC số 64 thửa 962), thuộc xã Hải Lâm cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
57.25	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
57.26	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lăng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
58	Xã Mỹ Thủy										
58.1	Đường cơ động ven biển	Qua địa bàn xã Hải Khê cũ		715	501	358	215	650	455	325	195
		Dọc tuyến đường cơ động ven biển	Đến địa giới xã Hải Khê cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.2	Đường tỉnh 582B (QL 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đi qua địa bàn xã Hải An cũ		550	385	275	165	500	350	250	150
58.3	Đường tỉnh 582	Đi qua địa phận thuộc xã Hải An cũ		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
58.4	Đường tỉnh 583	Địa giới xã Mỹ Thủy	Đường Quốc phòng	330	231	165	99	300	210	150	90
58.5	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Hải Dương cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
58.6	Đường ATI			1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.7	Đường Quốc phòng	Ngã tư Mỹ Thủy	Hết Đường tỉnh 583 thuộc địa giới xã Hải An cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.8	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Hải An cũ		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
58.9	Khu tái định cư Hải An cũ	Đường có mặt cắt ngang 35 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (Tuyến đường N2, D9, N6, D7, D10)		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
58.10	Trong khu dân cư Hải An cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
58.11	Tuyến đường	Bãi tắm Mỹ Thủy, xã Hải An cũ		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.12	Khu tái định cư Hải Dương cũ	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang đến bằng 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
58.13	Trong khu dân cư xã Hải Dương cũ	Đường mặt cắt 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		220	154	110	66	200	140	100	60

58.14	Tuyến đường	Dọc đường liên xã thuộc địa giới xã Hải Dương cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
58.15	Tuyến đường Dương Khê	Nối từ Quốc lộ 49C	Đường Quốc Phòng	330	231	165	99	300	210	150	90
58.16	Khu tái định cư Hải Khê cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 12 m đến 15m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.17	Trong khu dân cư xã Hải Khê cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
58.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
58.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Mỹ Thủy chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
59	Xã Nam Hải Lãng										
59.1	Quốc lộ 49B	Quốc lộ 1A	Cầu Phước Tích (Giáp địa giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Thôn Cầu Hà xã Hải Phong cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
59.2	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa	Cầu Cầu Nhi	Cổng đầu dòng An Thor (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thor)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cổng đầu dòng An Thor (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thor)	Đề bao hết khu dân cư làng Phú Kinh	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cổng làng Hà Lộc	Cầu Cầu Nhi	990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường tỉnh 584	Cổng làng Hà Lộc	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584 cũ thuộc xã Hải Sơn cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
59.3	Quốc lộ 1A	Ranh giới giáp xã Diên Sanh	Cầu Mỹ Chánh	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Cầu Mỹ Chánh	Phía Bắc Chân Cầu vượt đường Sắt	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Phía Nam Trường TH-THCS (Hải Chánh cũ) Phía Nam Cầu vượt đường Sắt	Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	Cầu Cầu Nhi 2	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu Cầu Nhi 2	Hết ranh giới tỉnh Quảng Trị	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
59.4	Đường tỉnh 584	Cổng làng Lương Điền	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường tỉnh 584	Đường liên xã (cũ)	990	693	495	297	900	630	450	270
59.5	Đường liên xã (cũ)	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa xã Hải Sơn cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
59.6	Đường ĐH 59	Sau thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 9 (nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)	Cổng chào thôn Tân Phong, xã Hải Chánh cũ (Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh)	440	308	220	132	400	280	200	120
59.7	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A đường lên Cầu Lòn	Giáp Trường TH&THCS Hải Chánh	440	308	220	132	400	280	200	120
59.8	Đường 367 (lên dốc Dầu)	Chấn đường sắt	Hồ Vũng Trọc	330	231	165	99	300	210	150	90

59.9	Đường ĐH 58	Cổng làng Xuân Lộc	Nhà thờ Tân Lương	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nhà thờ Tân Lương	Hết đường ĐH 58	220	154	110	66	200	140	100	60
59.10	Đường Cồn Tàu - Khe Mương xã Hải Sơn cũ	Chấn đường sắt	Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	440	308	220	132	400	280	200	120
		Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	Hết đường	220	154	110	66	200	140	100	60
59.11	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Sơn)	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
59.12	Đường bê tông	Khu vực Nam Chánh, xã Hải Chánh cũ (do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Khu vực thôn Tân Phong (thôn Văn Phong, Tân Hiệp, xã Hải Chánh cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
59.13	Đường bên Quốc lộ 1A	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam		330	231	165	99	300	210	150	90
59.14	Đường khu vực thôn Câu Nhi xã Hải Chánh cũ	Cổng chào	Đình làng Câu Nhi	165	116	83	50	150	105	75	45
59.15	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Mỹ Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
59.16	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Phong)	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
59.17	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tây Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		220	154	110	66	200	140	100	60
59.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
59.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Chánh, xã Hải Phong, xã Hải Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
60	Xã Vĩnh Định										
60.1	Đường tỉnh 581	Địa giới thị xã Quảng Trị cũ	Địa giới xã Triệu Tài cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
60.2	Đường tỉnh 582B (Quốc lộ 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		825	578	413	248	750	525	375	225
60.3	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Vĩnh Định		660	462	330	198	600	420	300	180
60.4	Đường tỉnh 582	Khu vực còn lại địa giới xã Hải Bình cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
60.5	Đường tỉnh 583	Đường Quốc lộ 49C	Đê Cát	330	231	165	99	300	210	150	90
60.6	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ	Hết Địa giới xã Hải Hưng	330	231	165	99	300	210	150	90
60.7	Tuyến đường	Kênh thủy lợi N6	Phía Tây đê cát	660	462	330	198	600	420	300	180
60.8	Tuyến Đường liên xã Phú - Quy	Đi qua địa bàn xã Hải Quy cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
60.9	Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang	Ngã Năm VICO	Đê Cát	440	308	220	132	400	280	200	120
		Từ Đê cát xã Hải Hưng cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
60.10	Đường xóm Miếu	Đường liên xã (cầu Xuân Trung)	Ngã 5 VICO	330	231	165	99	300	210	150	90

60.11	Tuyến đường	Ngã 5 VICO	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh (Giáp Trường Tiểu học Hải Xuân)	330	231	165	99	300	210	150	90
60.12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
60.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Định chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
61	Xã A Dơi										
61.1	Đường tỉnh 586	Km 23	Km 24 (qua thôn Pine Thành, thôn Proi Xy)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Km 24	Đến Km 38 thôn Ba Tầng	248	173	124	74	225	158	113	68
		Km 38	Hết hết xã Ba Tầng cũ	55	39	28	17	50	35	25	15
61.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
61.3	Các tuyến đường còn lại tại xã Ba Tầng, xã A Dơi, xã Xy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
62	Xã Hướng Lập										
62.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu Sê Băng Hiêng	Hết thôn Cha Ly	605	424	303	182	550	385	275	165
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Trụ sở UBND xã Hướng Việt cũ và Trường THCS Hướng Việt	220	154	110	66	200	140	100	60
		Ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng	Hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng	220	154	110	66	200	140	100	60
		Còn lại		220	154	110	66	200	140	100	60
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Đến Cầu Sê Băng Hiêng	220	154	110	66	200	140	100	60
62.2	Đường trung tâm xã Hướng Việt cũ	Cầu Ngâm, xã Hướng Việt cũ	Đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn	220	154	110	66	200	140	100	60
62.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
62.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lập, Hướng Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

[illegible]

64.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đường Lê Duẩn (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 70)	Ngã ba đường Phan Đình Phùng	2.970	2.079	1.485	891	2.700	1.890	1.350	810
		Đường Phan Đình Phùng	Đến hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Từ giáp thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	Đến hết thửa đất số 1, tờ BĐDC số 45	935	655	468	281	850	595	425	255
		Ngã 3 Quốc lộ 9 (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 168)	Đến hết thửa đất số 219, tờ BĐDC số 162	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ thửa đất số 200, tờ BĐDC số 162	Đến hết thửa đất số 27, tờ BĐDC số 152	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ thửa đất số 84, tờ BĐDC số 151 và thửa đất số 25, tờ BĐDC số 152	Đến hết thửa đất số 133 và hết thửa đất 151, tờ BĐDC số 139	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ giáp thửa đất số 133 và thửa đất 151, tờ BĐDC số 139	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
64.2	Đường 9/7	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.3	Quốc lộ 9	Từ thửa đất số 3 và thửa đất số 59, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa đất 65 và hết thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ giáp thửa đất số 65 và thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa 414 và thửa 384 tờ bản đồ 169	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 414 và thửa 384, tờ BĐDC số 169	Đến hết thửa đất 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	495	347	248	149	450	315	225	135
		Từ giáp thửa đất số 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	Giáp địa giới xã Đkrông, huyện Đakrông cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
64.4	Bùi Dục Tài	Đường Đào Duy Từ	Hết Đường Nguyễn Viết Xuân	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	550	385	275	165	500	350	250	150
64.5	Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Hà Huy Tập	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Hà Huy Tập	Đường Hồ Sỹ Thân	550	385	275	165	500	350	250	150
64.6	Chế Lan Viên	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
64.7	Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Khuyến	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
64.8	Đào Duy Từ	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
64.9	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	660	462	330	198	600	420	300	180
64.10	Đặng Thai Mai	Cà tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
64.11	Đình Công Tráng	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường Lê Lợi	Hết Đường khối, tờ BĐDC số 69	550	385	275	165	500	350	250	150
64.12	Đình Tiên Hoàng	Đường Phan Chu Trinh	Cầu đi Pa Nho	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường Lê Duẩn	Giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.13	Đoàn Khuê	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Quang Đạo	660	462	330	198	600	420	300	180
64.14	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ giáp thửa đất số 5 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	Hết thửa đất 36 và hết thửa đất 306, tờ BĐDC số 76	550	385	275	165	500	350	250	150
64.15	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
64.16	Hàm Nghi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất số 190, tờ BĐDC số 73	413	289	206	124	375	263	188	113
64.17	Hồ Sỹ Thân	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	330	231	165	99	300	210	150	90
64.18	Hùng Vương	Hồ Tân Độ	Đường khối, tờ BĐDC số 46	770	539	385	231	700	490	350	210
		Thửa đất số 89 và thửa đất số 90, tờ BĐDC số 87	Đường Lê Lợi	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395

64.19	Hùng Vương (cũ)	Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất 227 và thửa đất 326, tờ BĐDC số 69	770	539	385	231	700	490	350	210
64.20	Hùng Vương mới	Đường Lê Lợi	Hồ Tân Độ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
64.21	Lê Duẩn	Cầu Khe Sanh	Giáp xã Tân Liên	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Lợi và từ thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	Đến giáp Cầu Khe Sanh	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
		Từ thửa đất số 48 và thửa đất số 86, tờ BĐDC số 70	Đến đường Lê Lợi và hết thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
64.22	Lê Hành	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	770	539	385	231	700	490	350	210
		Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	Đường khối, tờ BĐDC số 81	550	385	275	165	500	350	250	150
64.23	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
64.24	Lê Quang Đạo	Đường Lê Duẩn	Hết Công ty Cao su Khe Sanh	990	693	495	297	900	630	450	270
64.25	Lê Thánh Tông	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 189 và thửa đất số 197, tờ BĐDC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.26	Ngô Sỹ Liên	Đường Lê Duẩn	Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất 260, tờ BĐDC số 75	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất số 260, tờ BĐDC số 75	Hết thửa đất số 55 và thửa đất số 64, tờ BĐDC số 81	660	462	330	198	600	420	300	180
64.27	Nguyễn Biểu	Cà tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
64.28	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường khối, tờ BĐDC số 79	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Chu Trinh	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.29	Nguyễn Hữu Thận	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 31 và thửa đất số 48, tờ BĐDC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.30	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Dục Tài	550	385	275	165	500	350	250	150
64.31	Nguyễn Khuyến	Đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐDC số 87	Đến hết thửa đất 64 và thửa đất số 69, tờ BĐDC số 93	413	289	206	124	375	263	188	113
		Đường Phan Chu Trinh	Đến đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐDC số 87	770	539	385	231	700	490	350	210
64.32	Nguyễn Thị Định	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 72 và hết thửa đất số, tờ BĐDC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.33	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 53 và hết thửa đất số 54, tờ BĐDC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.34	Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	550	385	275	165	500	350	250	150
64.35	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất 166 và hết thửa đất 191, tờ BĐDC số 79	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và hết thửa đất số 06, tờ BĐDC số 79	770	539	385	231	700	490	350	210
64.36	Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.37	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 29 và hết thửa đất số 256, tờ BĐDC số 73	770	539	385	231	700	490	350	210
64.38	Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.39	Phan Đình Phùng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Lợi	Đường HCM	990	693	495	297	900	630	450	270
64.40	Trần Cao Vân	Đường Lê Duẩn	Đường Đoàn Khuê	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Lê Duẩn	Đường khối và hết thửa đất số 72, tờ BĐDC số 77	990	693	495	297	900	630	450	270

65	Xã Lao Bảo										
65.1	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Tri Phương	Cửa khẩu Lao Bảo	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu A Trùm	Đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ BĐĐC số 33 (Ông Lưu)	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu A Trùm	Đến hết thửa đất 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
	Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	Đến giáp xã Tân Long cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Địa giới xã Tân Thành cũ	Hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	Điểm giáp địa giới xã Tân Lập cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
65.2	Đường tỉnh 586	Hết nhà Ông Đỗ Tuấn Anh và Ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp	Cầu La La	880	616	440	264	800	560	400	240
		Ngã ba Tân Long	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
65.3	Ấu Cơ	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.4	Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.5	Cao Bá Quát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.6	Cao Thắng	Đường Kim Đồng	Đường Ngô Gia Tự	770	539	385	231	700	490	350	210
65.7	Đào Duy Anh	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.8	Đặng Dung	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.9	Đặng Tất	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	660	462	330	198	600	420	300	180
65.10	Đặng Thĩ (đường khóm Trung 9 cũ)	Quốc lộ 9	Đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.11	Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.12	Đoàn Bá Thửa	Đường Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	330	231	165	99	300	210	150	90
65.13	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Hữu Đồng	440	308	220	132	400	280	200	120
65.14	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.15	Hai Bà Trưng (đường Cù Bai cũ)	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	990	693	495	297	900	630	450	270
65.16	Hải Thượng Lân Ông	Quốc lộ 9	Đường Ông Ích Khiêm	550	385	275	165	500	350	250	150
65.17	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.18	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.19	Hoàng Hoa Thám	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Thế Tiết	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.20	Hoàng Hữu Cháp	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.21	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.22	Hồ Bá Kiện	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), tờ BĐĐC số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Anh), tờ BĐĐC số 30	660	462	330	198	600	420	300	180
65.23	Hồ Sĩ Thân	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.24	Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	330	231	165	99	300	210	150	90
65.25	Hồ Xuân Lưu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180

65.26	Hồng Chương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.27	Huyền Trân Công Chúa	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	990	693	495	297	900	630	450	270
65.28	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Huệ	660	462	330	198	600	420	300	180
65.29	Hữu Nghị	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	660	462	330	198	600	420	300	180
65.30	Khóa Bảo	Đường Hồng Chương	Đường Lê Văn Huân	440	308	220	132	400	280	200	120
65.31	Khu đầu giá đất thuộc khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo	Các đoạn đường chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.32	Kim Đồng	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.33	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.34	Lê Chương	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	550	385	275	165	500	350	250	150
65.35	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường		770	539	385	231	700	490	350	210
65.36	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 71, tờ BĐDC số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 11 (Đất KCN)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
65.37	Lê Hồng Phong (nối dài)	Quốc lộ 9	Giáp thửa đất số 71, tờ BĐDC số 11 và hết thửa đất số 35, tờ BĐDC số 11 (Đất Bà Oanh)	990	693	495	297	900	630	450	270
65.38	Lê Lai	Đường Lê Thế Tiết	Đường Hồng Chương	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	660	462	330	198	600	420	300	180
65.39	Lê Quý Đôn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Hoa Thám	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
65.40	Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.41	Lê Thế Tiết	Thửa đất số 170, tờ BĐDC số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ BĐDC số 31 (Ông Diễn)	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
		Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ BĐDC số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ BĐDC số 31	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.42	Lê Trình	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.43	Lê Văn Huân	Đường Phan Đăng Lưu	Hết thửa đất số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ BĐDC số địa chính số 38	550	385	275	165	500	350	250	150
65.44	Lê Văn Kính	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Thạch Hãn	550	385	275	165	500	350	250	150
65.45	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.46	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.47	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
65.48	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.49	Mai Thúc Loan	Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
65.50	Minh Mạng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Đại Hành	770	539	385	231	700	490	350	210
		Đoạn đường đất có mặt cắt ngang từ 6m đến 8m		440	308	220	132	400	280	200	120
65.51	Nam Cao	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.52	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	550	385	275	165	500	350	250	150
65.53	Ngô Quyền	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
65.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	550	385	275	165	500	350	250	150

65.55	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương	770	539	385	231	700	490	350	210
65.56	Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	330	231	165	99	300	210	150	90
65.57	Nguyễn Gia Thiều	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Thái Tổ	770	539	385	231	700	490	350	210
65.58	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 9	Đường Lê Quý Đôn	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
65.59	Nguyễn Hữu Đồng	Đường Lê Thế Tiết	Hết thửa đất số 19 - 3, tờ BĐDC số 42 (Ông Trí)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.60	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		770	539	385	231	700	490	350	210
65.61	Nguyễn Thị Lý	Đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn)	Đường Phạm Văn Đồng	440	308	220	132	400	280	200	120
65.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Trần Thị Tâm	550	385	275	165	500	350	250	150
65.63	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Lai	660	462	330	198	600	420	300	180
65.64	Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 9	Đường Minh Mạng	770	539	385	231	700	490	350	210
65.65	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Tiếp	Đường Hải Thượng Lãn Ông	660	462	330	198	600	420	300	180
65.66	Nguyễn Tự Như	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Trường (Dự kiến đặt tên)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.67	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.68	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.69	Nguyễn Văn Trường (đường Thạch Hãn cũ)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.70	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Kim Đồng	550	385	275	165	500	350	250	150
65.71	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
65.72	Phan Bội Châu	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	990	693	495	297	900	630	450	270
65.73	Phan Đăng Lưu	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	550	385	275	165	500	350	250	150
65.74	Phan Huy Chú	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.75	Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.76	Thạch Hãn (đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đường Bạch Đằng	Đường Cao Bá Quát	550	385	275	165	500	350	250	150
65.77	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.78	Tổ Hữu	Đường Thạch Hãn	Hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐDC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sờ), tờ BĐDC số 38	660	462	330	198	600	420	300	180
65.79	Tổ Hữu nối dài	Thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐDC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sờ), tờ BĐDC số 38	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.80	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	990	693	495	297	900	630	450	270
65.81	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 9	Giáp Quốc lộ 9	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
65.82	Trần Mạnh Quý	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
65.83	Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	Giáp Quốc lộ 9	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
65.84	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 9	Hết thửa 98, tờ BĐDC số 34 (Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ BĐDC số 34 (ông Thuận)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.85	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.86	Trần Thị Tâm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	440	308	220	132	400	280	200	120
65.87	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180

65.88	Xuân Diệu (đường khóm Xuân Phước cũ)	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Phạm Văn Đồng	660	462	330	198	600	420	300	180
65.89	Đường chính của bản Hà, bản Lệt	Còn lại		330	231	165	99	300	210	150	90
65.90	Đường đi vào Khu Công nghiệp	Quốc lộ 9	Ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành	770	539	385	231	700	490	350	210
65.91	Đường chính của bản Xi Núc còn lại	Còn lại		330	231	165	99	300	210	150	90
65.92	Đường chính đi thôn Xi Núc	Quốc lộ 9	Suối Long Phụng	550	385	275	165	500	350	250	150
65.93	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
65.94	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Lao Bảo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		413	289	206	124	375	263	188	113
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
65.95	Các tuyến đường còn lại tại xã Tân Long, Tân Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
66	Xã Lìa										
66.1	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 94 Ông Tài và hết thửa 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	550	385	275	165	500	350	250	150
		Địa giới xã Thanh cũ	Đến giáp thửa đất số 28 và giáp thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 110 ông Hồ Uôi và thửa đất 115 Bà Toàn, tờ BĐDC số 8	Đến hết thửa đất 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐDC số 11	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cầu La La	Đến hết thửa đất 94 ông Tài và hết thửa đất 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	Giáp địa giới xã Thanh cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ thửa đất số 28 và thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	Đến hết thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	Đến hết thửa đất 2 và hết thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	Đến hết thửa đất 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ giáp thửa đất số 2 và giáp thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	Đến hết thửa đất 111 ông Dự và hết thửa đất 129 ông Diệm, tờ BĐDC số 8	330	231	165	99	300	210	150	90

	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐĐC số 11	Đến hết thửa đất 121 và hết thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 121 và giáp thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	Đến giáp địa giới xã A Dơi	138	96	69	41	125	88	63	38
66.2	Đường từ xã Thuận cũ đi xã Hướng Lộc cũ	Ngã ba xã Thuận cũ	Hết thửa đất 171-Nguyễn Cao Kỳ và hết thửa đất 215-Lê Thị Mai, tờ BĐĐC số 59	550	385	275	165	500	350	250	150
66.3	Đường đi thôn A Sau	Đường tỉnh 586	Đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ấm Tinh), thôn A Xóc Lia và đường đi xã Xy cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
66.4	Đường trung tâm xã	Đường tỉnh 586	Đến hết đất hộ Hồ Văn Tang và thửa đất 82 ông Hồ Ngon, tờ BĐĐC số 11 ông Dự và thửa 129 ông Diêm, tờ BĐĐC số 11 thôn Tăng Cô.	220	154	110	66	200	140	100	60
66.5	Tuyến đường	Đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Dư) và Nghĩa địa, thôn A Rông	Hết đất hộ ông Cồn Xuôi (A Quan), thôn A Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
66.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
66.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Lia, Thanh, Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
67	Xã Tân Lập										
67.1	Quốc lộ 9	Địa giới xã Tân Lập cũ	Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài	Giáp địa giới xã Tân Liên cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà	Giáp địa giới thị trấn Khe Sanh cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài	Hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	Giáp địa giới xã Tân Long cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
67.2	Đường ĐH 86	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 766 và hết thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	248	173	124	74	225	158	113	68
		Hết thửa đất số 766 và thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	Đến hết thửa đất 224 và thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	248	173	124	74	225	158	113	68
		Đến hết thửa đất số 224 và hết thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	Đến hết thửa đất 167 và thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 39	165	116	83	50	150	105	75	45
67.3	Đường chính đi suối La La	Quốc lộ 9	Suối La La	550	385	275	165	500	350	250	150
67.4	Đường trung tâm xã Tân Lập cũ	Giáp thửa đất số 601 và thửa đất 630, tờ BĐĐC số 11	Giáp Quốc lộ 9 (hết thửa đất số 798 và thửa đất số 799, tờ BĐĐC số 11)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Giáp Quốc lộ 9 (thửa đất số 568 và thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 11)	Đến hết thửa đất 596 và thửa đất số 630, tờ BĐĐC số 11	248	173	124	74	225	158	113	68
67.5	Đường trung tâm xã tuyến 1	Nhà ông Nguyễn Văn Quang	Cổng chào thôn Tân Hào	248	173	124	74	225	158	113	68

67.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định										
67.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lộc, xã Tân Lập, xã Tân Liên cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	193	135	96	58	175	123	88	53		
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	165	116	83	50	150	105	75	45		
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38		
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30		
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng										
68	Xã Ái Tử											
68.1	Đường ĐH 48	Đường sắt	Trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang cũ		825	578	413	248	750	525	375	225
		Đường sắt	Đường Hùng Vương		825	578	413	248	750	525	375	225
		Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		660	462	330	198	600	420	300	180	
		Đi qua xã Ái Tử (đoạn còn lại)		440	308	220	132	400	280	200	120	
68.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ, Đoạn qua xã Triệu Ái cũ		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570	
68.3	Đường ĐH 45B	Cầu An Mỹ	Đường Quốc lộ 49C		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.4	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360	
68.5	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Triệu Ái, Triệu Giang cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360	
68.6	Đường ĐH 49B	Đường sắt	Hồ Gia Châm		825	578	413	248	750	525	375	225
68.7	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		660	462	330	198	600	420	300	180	
68.8	Đường ĐH 45D	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		660	462	330	198	600	420	300	180	
68.9	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		440	308	220	132	400	280	200	120	
68.10	ĐH 48B (đường Trừ lấu)	Đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử	Cống chui Cam Lộ - La Sơn		275	193	138	83	250	175	125	75
68.11	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	Đoạn từ đường sắt	Hết Trụ sở UBND xã		825	578	413	248	750	525	375	225
		Đi qua xã Ái Tử (Đoạn còn lại)		440	308	220	132	400	280	200	120	
68.12	Đường Đặng Dung	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360	
68.13	Đường Hùng Vương nối dài	Cầu Vĩnh Phước	ĐT 579 (đường Trừ lấu)		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
68.14	Đường Nguyễn Hoàng	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360	
68.15	Tuyến đường	Điểm nút Quốc lộ 1A (từ Cầu Phước Mỹ)	Hết Trụ sở UBND xã Triệu Giang cũ		825	578	413	248	750	525	375	225
68.16	Tuyến tránh QL1	Đoạn qua xã Triệu Giang (cũ)		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360	
68.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định										
68.18	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Long, xã Triệu Ái, xã Triệu Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	495	347	248	149	450	315	225	135		
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	385	270	193	116	350	245	175	105		
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	220	154	110	66	200	140	100	60		
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	193	135	96	58	175	123	88	53		
		d) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng										

69	Xã Nam Cửa Việt										
69.1	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu An cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Khu kinh tế Đông Nam Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
69.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tân cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Phước cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
69.3	Đường ĐH 44C	Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
69.4	Đường ĐH 44B	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
69.5	Đường ĐH 46	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 28 (nhà ông Lê Dung)	Cổng Việt Yên	550	385	275	165	500	350	250	150
		Điểm nút đường Quốc lộ 49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước cũ	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 108 (nhà ông Lê Dung)	660	462	330	198	600	420	300	180
69.6	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu An cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
69.7	Đường ĐH 41	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
69.8	Đường ĐH 44D	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn phía Đông Bắc Kênh N3		330	231	165	99	300	210	150	90
69.9	Đường ĐH 43B	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
69.10	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
69.11	Đường ĐH 44E	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
69.12	Đường QL49C vào cảng cá	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
69.13	Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ Nam kết nối QL49C	Quốc lộ L49C	Cuối tuyến	880	616	440	264	800	560	400	240
69.14	Đường vào Hải đội dân quân thường trực (tại xã Triệu An cũ)	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
69.15	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu An cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
69.16	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Vân cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

69.17	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Phước, xã Triệu Trạch cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	358	250	179	107	325	228	163	98		
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	275	193	138	83	250	175	125	75		
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	193	135	96	58	175	123	88	53		
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30		
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng										
70	Xã Triệu Bình											
70.1	Đường tỉnh 578B	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360		
		Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	880	616	440	264	800	560	400	240		
70.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	880	616	440	264	800	560	400	240		
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	880	616	440	264	800	560	400	240		
70.3	Đường DH 46	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
70.4	Đường DH 47	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
70.5	Đường DH 46B	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
70.6	Đường DH 45C	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
		Đường vào xã Triệu Thuận cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
70.7	Đường DH 46C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
70.8	Đường DH 46E	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
70.9	Đường DH 45B	Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	440	308	220	132	400	280	200	120		
70.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định										
70.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Đại, xã Triệu Độ, xã Triệu Hòa, xã Triệu Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	440	308	220	132	400	280	200	120		
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	330	231	165	99	300	210	150	90		
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	220	154	110	66	200	140	100	60		
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38		
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng										
71	Xã Triệu Cơ											
71.1	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ	880	616	440	264	800	560	400	240		
		Đoạn qua xã Triệu Trung cũ	660	462	330	198	600	420	300	180		
71.2	Đường DH 44	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)	440	308	220	132	400	280	200	120		
		Đoạn qua xã Triệu Tài cũ	330	231	165	99	300	210	150	90		
71.3	Đường DH 43	Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Quốc lộ 49C		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân		880	616	440	264	800	560	400	240

71.4	Đường ĐH 41	Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Địa giới xã Triệu Trạch cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	Địa giới xã Hải Ba cũ (nay là xã Vĩnh Định cũ)	330	231	165	99	300	210	150	90
71.5	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		660	462	330	198	600	420	300	180
71.6	Đường ĐH 43 cũ	Thôn An Trú, xã Triệu Tài	Chợ hòm Đạo Đầu - xã Triệu Trung cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
71.7	Đường ĐH 43B	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.8	Đường ĐH 43C	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.9	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.11	Quốc lộ 49C cũ	Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.12	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
71.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									
71.14	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Cơ, xã Triệu Tài, xã Triệu Trung cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
72	Xã Triệu Phong										
72.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá	Đường Lý Thường Kiệt	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.3	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.4	Đường ĐH 47B	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ đi qua Cầu Rì Rì	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường Quốc lộ 49C	880	616	440	264	800	560	400	240
72.5	Đường ĐH 47C	Đường Quốc lộ 49C	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Thành cũ (trừ khu dân cư Khu vực 2)		440	308	220	132	400	280	200	120
72.6	Đường ĐH 49	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Địa giới phường An Đôn cũ	Trạm Đường ĐH 50 cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
72.7	Đường ĐH 49B	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
72.8	Đường ĐH 45	Đường Quốc lộ 49C qua Cầu Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành cũ)	Đường ĐH43	440	308	220	132	400	280	200	120
72.9	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
72.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
72.11	Đặng Dân	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.12	Đặng Dung	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

72.13	Đặng Thí	Bệnh viện Triệu Phong	Đường Lý Thái Tổ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.15	Đoàn Bá Thừa	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.16	Đoàn Khuê	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.17	Đoàn Lân	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.19	Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.20	Hoàng Thị Ái	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.21	Hong Chương	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hai Bà Trưng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.22	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.23	Lê Duẩn	Ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái	Ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
72.24	Lê Hồng Phong	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Phú	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
72.25	Lê Hữu Trữ	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.26	Lê Lợi	Cả tuyến đường		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.27	Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.28	Lê Thế Tiết	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.29	Lê Văn Kinh	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.30	Lý Thái Tổ	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.31	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.32	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.33	Nguyễn Du	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Nguyễn Hoàng	Cổng Chùa Sắc Tứ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.34	Nguyễn Hoàng	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.35	Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hữu Dực	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.36	Nguyễn Hữu Khiếu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.37	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.38	Nguyễn Phúc Nguyên	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.39	Nguyễn Quang Xá	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.40	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.41	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.42	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.43	Nguyễn Văn Giáo	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.44	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.45	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

72.46	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.47	Phan Văn Dật	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.48	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.49	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.50	Trần Công Tiễn	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.51	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Lý Thái Tổ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.52	Trần Hữu Dục	Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.53	Trần Phú	Đường Lê Duẩn	Cầu An Mô	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
72.54	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.55	Trường Chinh	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.56	Trương Định	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.57	Trương Văn Hoàn	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
72.58	Văn Cao	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.59	Văn Kiếm	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
72.60	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.61	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh Quốc lộ 1	660	462	330	198	600	420	300	180
72.62	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.63	Tuyến đường	Phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 3, Khu vực 4		330	231	165	99	300	210	150	90
72.64	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã	Địa giới xã Triệu Ái cũ (Điểm nối Quốc lộ 1 - xã Triệu Ái cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
72.65	Tuyến đường	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Thôn Xuân An, xã Triệu Thượng cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
72.66	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tượng đài các anh hùng liệt sỹ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.67	Tuyến đường	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
72.68	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bảng tuyến đường đã được quy định									
72.69	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Ái Tử cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		605	424	303	182	550	385	275	165
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
72.70	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Thành, Triệu Thượng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

73	Xã Bến Quan										
73.1	Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bến Quan	Nhà hàng Bến Quan	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Nhà hàng Bến Quan	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Trạm Y tế thị trấn	Trường Mầm non Bến Quan	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Trạm Y tế thị trấn	Cầu Bến Quan	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Bến Quan	Giáp địa giới xã Cồn Tiên	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
73.2	Đường tỉnh 571	Cầu Hạnh Phúc	Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
		Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	Hết địa giới xã Bến Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	Cầu Hạnh Phúc	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cầu Khe Cáy	Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	990	693	495	297	900	630	450	270
73.3	Dự án Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường có mặt cắt 13,5 m		440	308	220	132	400	280	200	120
73.4	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Đập tràn thôn 4	440	308	220	132	400	280	200	120
73.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	660	462	330	198	600	420	300	180
73.6	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	440	308	220	132	400	280	200	120
73.7	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Khê cũ)	Mặt cắt ngang 15m, mặt đường nhựa 7m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 6,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
73.8	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Hà cũ)	Mặt cắt ngang 43m, mặt đường nhựa 7,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 5,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
73.9	Kim Thạch Hiền Hòa (đường Arập)			330	231	165	99	300	210	150	90
73.10	Tuyến đường gom dân sinh	Ngã 3 đường Ả rập (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 74 xã Bến Quan)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 104 xã Bến Quan)	440	308	220	132	400	280	200	120
73.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định									
73.12	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Bến Quan cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

73.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	220	154	110	66	200	140	100	60	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
74	Xã Cửa Tùng										
74.1	Đường tỉnh 574	Từ ngã 3 Hiền Lương	Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	880	616	440	264	800	560	400	240
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	Nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 832, tờ BĐĐC số 22)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường bê tông sắt nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 23)	Đường Quốc lộ 9D	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
74.2	Quốc lộ 9D	Cầu Cửa Tùng (bao gồm 2 gốc ngã 3)	Cầu Đức	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Cầu Đức	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	Bưu điện Rú Lịnh	880	616	440	264	800	560	400	240
74.3	Quốc lộ 1A	Cầu Hiền Lương	Giáp địa giới xã Vĩnh Hoàng (Cầu Tria)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
74.4	Đường 4 Thạch	Ngã 3 Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam)	Đường du lịch biển	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
74.5	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Nhà nghỉ Cục Thuế	Đường Quốc lộ 9D	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
74.6	Đường du lịch biển (Cầu Đức - Địa đạo Vĩnh Mốc)	Ngã 3 Cầu Đức	Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Lợi	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
74.7	Đường kết nối chợ Do	Ngã tư Chợ Do	Nhà văn hóa thôn Tân An 2	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Nhà văn hoá thôn Tân An 2	Ngã tư nghĩa địa Tùng Luật	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Ngã tư Chợ Do	Cổng chào thôn Cát	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Cổng chào thôn Cát	Ngã tư nhà ông Tiến, bà Yến (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 18)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường tỉnh 574 (nhà Hùng Thịnh thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 22)	Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	Ngã tư sân vận động thôn An Du Nam I	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
74.8	Đường Trạm đèn	Đổi diện Đồn Biên phòng 204	Đường tỉnh 574 (trạm đèn biển)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
74.9	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Hoà Lý Hải	Đường tỉnh 574	Quốc lộ 9D	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
74.10	Đường vào cảng cá	Ngã 3 Quốc lộ 9D (thửa đất số 919, 959, tờ BĐĐC số 9)	Cảng cá Cửa Tùng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
74.11	Đường vào Trụ sở UBND thị trấn Cửa Tùng cũ	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên	Đường Quốc lộ 9D	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
74.12	Đoạn đi Bến dò B	Tại thửa đất số 1039, tờ BĐĐC số 9	Địa giới xã Vĩnh Giang và TT. Cửa Tùng cũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
74.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

74.14	Các tuyến đường còn lại tại các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2 chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	798	558	399	239	725	508	363	218	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	715	501	358	215	650	455	325	195	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	440	308	220	132	400	280	200	120	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,8 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
74.15	Các tuyến đường còn lại tại các (trừ các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	413	289	206	124	375	263	188	113	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	193	135	96	58	175	123	88	53	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,7 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
75	Xã Vĩnh Hoàng										
75.1	Quốc lộ 9D	Cổng chào thôn Nam Phú	Cổng chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Ranh giới TT Hồ Xá cũ	Cổng chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cổng chào thôn Nam Cường	Cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	550	385	275	165	500	350	250	150
75.2	Quốc lộ 1A	Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới xã Vĩnh Linh (Vĩnh Cháp cũ)	1.122	785	561	337	1.020	714	510	306
		Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Địa giới xã Hiền Thành (cũ)	1.122	785	561	337	1.020	714	510	306
75.3	Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái	Ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú (cũ)	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái cũ (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.4	Tuyến đường	Cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A)	Ngã ba rẽ về Vĩnh Thái	330	231	165	99	300	210	150	90
75.5	Đường Nam - Trung - Thái	Cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.6	Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2)	Đường tỉnh 572 (Từ quán ông Trục xã Vĩnh Hòa)	Đường Tuyến 1 (Rú Lịnh)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.7	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
75.8	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Hoàng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	275	193	138	83	250	175	125	75	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	110	77	55	33	100	70	50	30	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
76	Xã Vĩnh Linh										
76.1	Đường tỉnh 571	Ngã ba Sa Lung	Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 89 xã Vĩnh Cháp cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 42 xã Vĩnh Cháp (cũ)	Giáp địa giới thị trấn Bến Quan cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.2	Quốc lộ 1A cũ	Địa giới TT Hồ Xá cũ	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320

76.3	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	Giáp ngã ba Quốc lộ 9D	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
76.4	Cao Bá Quát	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.5	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
76.6	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Lý Thánh Tông	Giáp địa giới xã Vĩnh Tú cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.7	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.9	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (sân vận động huyện)	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
76.10	Hoàng Văn Thụ	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Vĩnh Hòa cũ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.11	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Trần Phú	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.12	Huyện Trần Công Chua	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh)	Đường Lê Hồng Phong	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
76.13	Lê Duẩn	Thửa đất của ông Hồ Văn Hiền	Cầu chợ Mai	2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
		Cầu chợ Mai	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiền	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ (mốc địa giới hành chính 3 xã cũ: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long)	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.14	Kiệt 34 Lê Duẩn	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới đất nhà bà Hoa	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.15	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Lê Hữu Trác	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.16	Lê Hữu Trác	Nhà số 15	Đường Phạm Văn Đồng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới nhà số 15	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.17	Lê Thế Hiếu	Quốc lộ 1A	Hết đường	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.18	Lý Thánh Tông	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất nhà số 51	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Hết thửa đất nhà số 51	Hết đường Đinh Tiên Hoàng	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.19	Lý Thường Kiệt	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Đường Trần Phú	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.20	Ngô Quyền	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Quang Trung	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
76.21	Nguyễn Du	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
76.22	Nguyễn Lương Bằng	Đường Cao Bá Quát	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Quốc lộ 1A	Cao Bá Quát	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.23	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 1A	Trần Phú	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Trần Phú	Giáp địa giới xã Vĩnh Nam	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

76.24	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quang Trung	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.25	Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hữu Trác	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.26	Nguyễn Văn Linh	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	Đường Quang Trung	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Công Bệnh viện Vĩnh Linh	Đường Phạm Văn Đồng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.27	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hữu Trác	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.28	Phan Huy Chú	Quốc lộ 1A	Ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39, tờ BĐDC số 43)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.29	Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Quốc lộ 1A	Hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.30	Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Linh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.31	Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.32	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Quang Trung	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
76.33	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 1A	Hoàng Văn Thụ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.36	Khu dân cư khóm 6, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.37	Khu dân cư khóm Vĩnh Bắc, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.38	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 9D	Hết địa giới tỉnh Quảng Trị cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
76.39	Tuyến đường	Cầu Nam Bộ	Giáp Cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.40	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
76.41	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ giai đoạn 2, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 8,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
76.42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tỉnh bằng tuyến đường đã được quy định									

76.43	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hồ Xá cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	990	693	495	297	900	630	450	270	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	770	539	385	231	700	490	350	210	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	440	308	220	132	400	280	200	120	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
76.44	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	550	385	275	165	500	350	250	150	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	440	308	220	132	400	280	200	120	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	330	231	165	99	300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
77	Xã Vĩnh Thủy										
77.1	Đường tỉnh 573B (đường Lâm - Thủy)	Ngã ba Cầu Châu Thị	Đến Cầu Phúc Lâm	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
77.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Vĩnh Thủy		660	462	330	198	600	420	300	180
77.3	Đường tỉnh 573A (đường Lâm - Sơn)	Ngã ba Đường tỉnh 573B	Giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn)	550	385	275	165	500	350	250	150
77.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
77.5	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
77.6	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	550	385	275	165	500	350	250	150	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	440	308	220	132	400	280	200	120	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	220	154	110	66	200	140	100	60	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
78	Đặc khu Cồn Cỏ										
78.1	Các tuyến đường tại đặc khu Cồn Cỏ	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	220	154	110	66	200	140	100	60	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	193	135	96	58	175	123	88	53	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	165	116	83	50	150	105	75	45	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	138	96	69	41	125	88	63	38	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG
VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TRONG KHU KINH TẾ, CỬA KHẨU, CẢNG HÀNG KHÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Đoạn đường	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Khu kinh tế Hòn La									
1.1	Khu phi thuế quan Khu kinh tế Hòn La		550	385	275	165	500	350	250	150
1.2	Phân khu Khu du lịch sinh thái biển phía Bắc cầu Roòn tại xã Quảng Đông cũ và xã Quảng Phú cũ		700	490	350	210	636	445	318	191
1.3	Phân khu Khu vực sinh thái dọc bờ biển phía Nam Khu kinh tế Hòn La tại xã Quảng Xuân cũ		700	490	350	210	636	445	318	191
1.4	Các điểm dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế Hòn La dọc tuyến đường Xuyên Á	Vị trí mặt tiền hai bên đường Xuyên Á	770	539	385	231	700	490	350	210
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 32 m	550	385	275	165	500	350	250	150
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 15 m	400	280	200	120	364	255	182	109
II	Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cha Lo									
2.1	Khu Trung tâm cửa khẩu Quốc tế Cha Lo tại xã Dân Hóa cũ	Vị trí mặt tiền hai bên đường từ Km 140 + 200, Quốc lộ 12A đến điểm cuối Nhà liên ngành và Quốc môn Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	320	224	160	96	291	204	146	87
		Vị trí mặt tiền hai bên đường Quốc lộ 12A từ hết nhà liên ngành và Quốc môn Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo đến Khu vực cột mốc số 528	310	217	155	93	282	197	141	85
2.2	Khu trung tâm thương mại (không thuộc tuyến đường Quốc lộ 12A) tại xã Dân Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	290	203	145	87	264	185	132	79
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27
2.3	Khu quy hoạch hành chính mới phía Nam Quốc lộ 12A tại xã Dân Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 13 m trở lên	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27
2.4	Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	290	203	145	87	264	185	132	79
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27
2.5	Khu vực dịch vụ thương mại	Khu vực dịch vụ thương mại tại Km 138+200 Quốc lộ 12A	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực Bãi Đình thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực dịch vụ thương mại tại Km 138+750 Quốc lộ 12A Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 12A đoạn từ Km 139+150 đến Km 140+200, xã Dân Hóa cũ	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực ngã ba Khe Ve	290	203	145	87	264	185	132	79

2.6	Các điểm dịch vụ, thương mại trên Quốc lộ 12A	Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 127+300 đến Km 127+550, Quốc lộ 12A (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 123+00 đến Km 123+600, Quốc lộ 12A, xã Dân Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 120+800 đến Km 121+00, Quốc lộ 12A, xã Dân Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 118+300 đến Km 118+900, Quốc lộ 12A, xã Trọng Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
	Các điểm dịch vụ, thương mại trên Quốc lộ 12A	Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 115+800 đến Km 116+00, Quốc lộ 12A, xã Trọng Hóa cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 109+200 đến Km 109+600, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 106+400 đến Km 106+900, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 105+500 đến Km 105+900, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 104+900 đến Km 105+300, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
2.7	Các điểm dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh trên Quốc lộ 12C	Vị trí mặt tiền hai bên Quốc lộ 12C	290	203	145	87	264	185	132	79
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 15 m	200	140	100	60	182	127	91	55
III	Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị									
3.1	Khu thương mại bãi tắm Hải Khê		385	270	193	116				
3.2	Khu phi thuế quan		385	270	193	116	350	245	175	105
3.3	Khu trung tâm nhiệt điện, khu phức hợp năng lượng		385	270	193	116	350	245	175	105
3.4	Cảng biển Mỹ Thủy và khu dịch vụ hậu cần cảng		385	270	193	116	350	245	175	105
IV	Cửa khẩu Quốc tế La Lay									
4.1	Các điểm thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	100	70	50	30	91	64	46	27
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	70	49	35	21	64	45	32	19
V	Cảng Hàng không									
5.1	Các khu chức năng tại Cảng Hàng không Đồng Hới	Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh					1.000			
5.2	Các khu chức năng tại Cảng Hàng không Quảng Trị	Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh					700			
	Ghi chú:	Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Cửa khẩu Lao Bảo và các khu vực, vị trí khác được quy định tại Phụ lục III								

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (1.000 đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Phường Đồng Hới	120
2	Phường Đồng Sơn	120
3	Phường Đồng Thuận	120
4	Phường Ba Đồn	120
5	Phường Bắc Gianh	120
6	Xã Nam Ba Đồn	120
7	Xã Nam Gianh	120
8	Xã Bắc Trạch	120
9	Xã Bố Trạch	120
10	Xã Đông Trạch	120
11	Xã Hoàn Lão	120
12	Xã Nam Trạch	120
13	Xã Phong Nha	120
14	Xã Thượng Trạch	120
15	Xã Cam Hồng	120
16	Xã Lệ Ninh	120
17	Xã Lệ Thủy	120
18	Xã Sen Nư	120
19	Xã Tân Mỹ	120
20	Xã Trường Phú	120
21	Xã Kim Ngân	120
22	Xã Minh Hóa	120
23	Xã Dân Hóa	120
24	Xã Kim Điền	120
25	Xã Kim Phú	120
26	Xã Tân Thành	120
27	Xã Ninh Châu	120
28	Xã Quảng Ninh	120
29	Xã Trường Ninh	120
30	Xã Trường Sơn	120
31	Xã Hòa Trạch	120
32	Xã Phú Trạch	120
33	Xã Quảng Trạch	120
34	Xã Tân Gianh	120
35	Xã Trung Thuần	120
36	Xã Đồng Lê	120
37	Xã Tuyên Bình	120
38	Xã Tuyên Hóa	120
39	Xã Tuyên Lâm	120
40	Xã Tuyên Phú	120
41	Xã Tuyên Sơn	120
42	Phường Đông Hà	120
43	Phường Nam Đông Hà	120
44	Phường Quảng Trị	120
45	Xã Hiếu Giang	120
46	Xã Cam Lộ	120
47	Xã Ba Lòng	120
48	Xã Đakrông	120
49	Xã Hướng Hiệp	120

50	Xã La Lay	120
51	Xã Tà Rụt	120
52	Xã Bến Hải	120
53	Xã Cửa Việt	120
54	Xã Gio Linh	120
55	Xã Cồn Tiên	120
56	Xã Diên Sanh	120
57	Xã Hải Lăng	120
58	Xã Mỹ Thủy	120
59	Xã Nam Hải Lăng	120
60	Xã Vĩnh Định	120
61	Xã A Dơi	120
62	Xã Hướng Lập	120
63	Xã Hướng Phùng	120
64	Xã Khe Sanh	120
65	Xã Lao Bảo	120
66	Xã Lìa	120
67	Xã Tân Lập	120
68	Xã Ái Tử	120
69	Xã Nam Cửa Việt	120
70	Xã Triệu Bình	120
71	Xã Triệu Cơ	120
72	Xã Triệu Phong	120
73	Xã Bến Quan	120
74	Xã Cửa Tùng	120
75	Xã Vĩnh Hoàng	120
76	Xã Vĩnh Linh	120
77	Xã Vĩnh Thủy	120
78	Đặc khu Cồn Cỏ	120

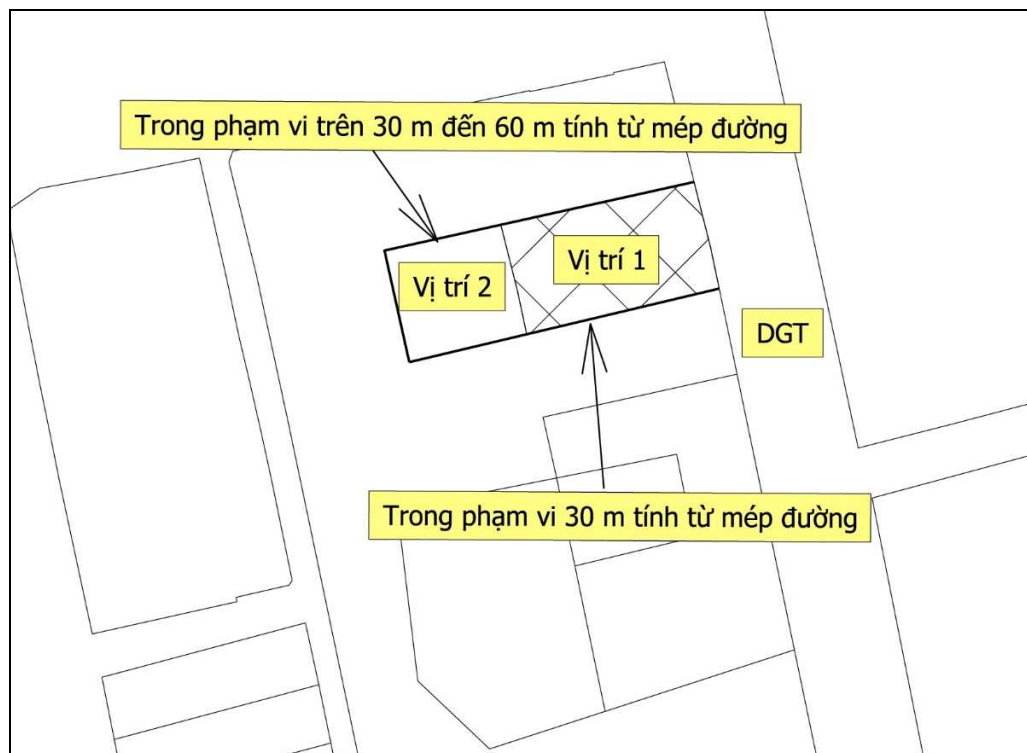
Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Khu công nghiệp		
1.1	Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Thuận	700
1.2	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Sơn và xã Nam Trạch	650
1.3	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới mở rộng	Phường Đồng Thuận	650
1.4	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới giai đoạn 2	Phường Đồng Thuận và xã Nam Trạch	650
1.5	Khu công nghiệp Bồ Trạch	Xã Hoàn Lão	500
1.6	Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	600
1.7	Khu công nghiệp Cam Liên	Xã Cam Hồng	500
1.8	Khu công nghiệp Bang	Xã Trường Phú	500
1.9	Khu công nghiệp cảng biển Hòn La	Xã Phú Trạch	550
1.10	Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng	Xã Phú Trạch	550
1.11	Khu công nghiệp Hòn La II	Xã Phú Trạch	500
1.12	Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây	Xã Quảng Trạch và xã Hòa Trạch	500
1.13	Khu công nghiệp Quảng Trạch	Xã Trung Thuần	500
1.14	Khu công nghiệp Quán Ngang	Xã Gio Linh	420
1.15	Khu công nghiệp Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	600
1.16	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Xã Vĩnh Linh	420
1.17	Khu công nghiệp Quảng Trị	Xã Diên Sanh và xã Hải Lăng	420
1.18	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Xã Triệu Cơ	420
1.19	Khu công nghiệp Capella Quảng Trị	Xã Nam Cửa Việt	420
2	Cụm công nghiệp		
2.1	Cụm công nghiệp Thuận Đức	Phường Đồng Sơn	650
2.2	Cụm công nghiệp Bắc Nghĩa	Phường Đồng Sơn	650
2.3	Cụm công nghiệp Nghĩa Ninh	Phường Đồng Sơn	650
2.4	Cụm công nghiệp Phú Hải	Phường Đồng Hới	650
2.5	Cụm công nghiệp Lộc Ninh	Phường Đồng Thuận	650
2.6	Điểm tiểu thủ công nghiệp Đức Ninh	Phường Đồng Hới	650
2.7	Điểm tiểu thủ công nghiệp Quang Phú	Phường Đồng Thuận	650
2.8	Cụm công nghiệp Tiến Hóa	Xã Tuyên Hóa	240
2.9	Cụm công nghiệp Lưu Thuận	Xã Đồng Lê	240

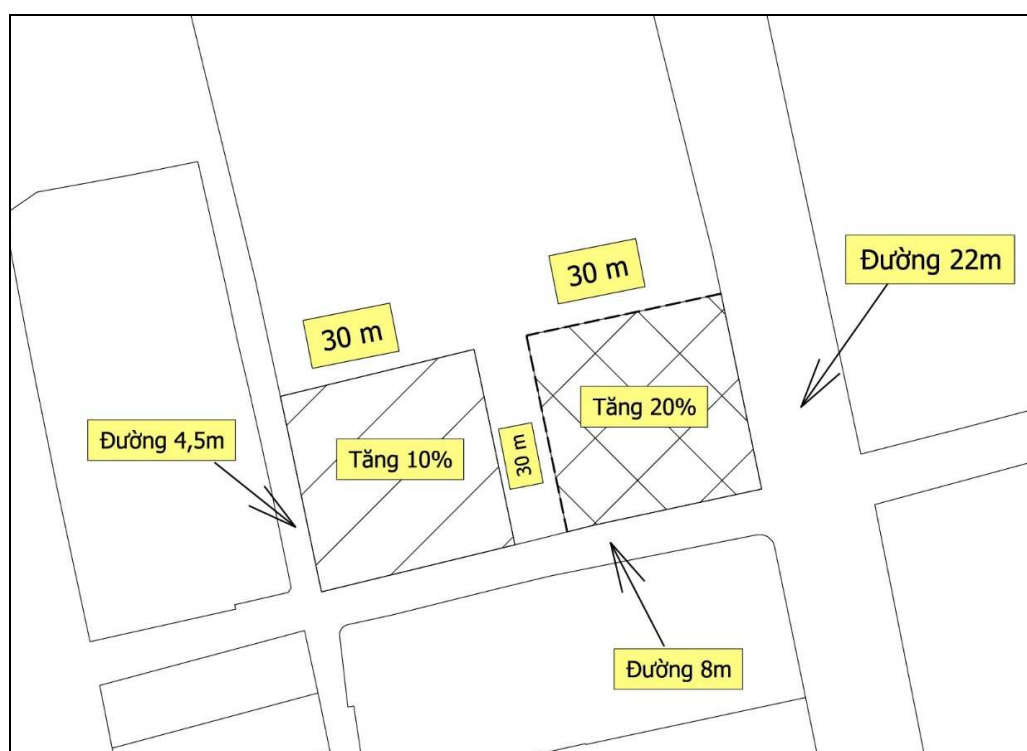
2.10	Cụm công nghiệp Thị Trấn Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	420
2.11	Cụm công nghiệp Cảnh Dương	Xã Hòa Trạch	420
2.12	Cụm công nghiệp Cửa ngõ phía Nam Khu kinh tế Hòn La	Xã Quảng Trạch	420
2.13	Cụm công nghiệp Yên Hóa	Xã Minh Hóa	240
2.14	Cụm công nghiệp Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	240
2.15	Cụm công nghiệp Đông Lễ	Phường Nam Đông Hà	600
2.16	Cụm công nghiệp Phường 4	Phường Đông Hà	600
2.17	Cụm công nghiệp Đường 9D	Phường Đông Hà	600
2.18	Cụm công nghiệp Cầu Lòn - Bàu De	Phường Quảng Trị	420
2.19	Cụm công nghiệp Hải Lệ	Phường Quảng Trị	420
2.20	Cụm công nghiệp Diên Sanh	Xã Diên Sanh	240
2.21	Cụm công nghiệp Hải Thượng	Xã Hải Lăng	420
2.22	Cụm công nghiệp Hải Chánh	Xã Nam Hải Lăng	420
2.23	Cụm công nghiệp Ái Tử	Xã Triệu Phong	420
2.24	Cụm công nghiệp Đông Ái Tử	Xã Triệu Phong	420
2.25	Cụm công nghiệp Cam Thành	Xã Cam Thành	420
2.26	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	Xã Hiếu Giang	420
2.27	Cụm công nghiệp Cam Tuyền	Xã Hiếu Giang	420
2.28	Cụm công nghiệp Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	420
2.29	Cụm công nghiệp Krông Klang	Xã Hướng Hiệp	240
2.30	Cụm công nghiệp Hướng Tân	Xã Khe Sanh	240
2.31	Cụm công nghiệp Tân Thành	Xã Lao Bảo	240
2.32	Cụm công nghiệp Gio Linh (Công ty TNHH Hạ tầng công nghiệp xanh Quảng Trị)	Xã Gio Linh	420
2.33	Cụm công nghiệp Cam Thành mở rộng (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Cam Lộ	420
2.34	Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2 (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Hiếu Giang	420
2.35	Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2 (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Hiếu Giang	420

Phụ lục VII
MINH HỌA CÁCH ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH

1. Xác định vị trí đất ở (Minh họa khoản 1 Điều 4 của Quy định này)



2. Đối với các thửa đất ở tiếp giáp nhiều mặt đường (Minh họa khoản 1 Điều 7 của Quy định này)



3. Trường hợp trên cùng một trục đường, tuyến đường được phân thành hai đoạn đường có mức giá đất khác nhau (Minh họa khoản 2 Điều 7 của Quy định này)



4. Chỉ tính áp dụng tăng giá đất đối với các thửa đất có kích thước mặt tiền bám đường thuộc phạm vi giáp ranh chiếm hơn 50% kích thước mặt tiền bám đường (Minh họa khoản 2 Điều 7 của Quy định này)

